

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

**ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
NƯỚC MẮM ÔNG SAO NHẪM TĂNG CƯỜNG
CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT,
GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI**

Chủ nhiệm đề tài: Bùi Thị Thu Thương

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT, GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
NƯỚC MẮM ÔNG SAO NHẪM TĂNG CƯỜNG
CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT,
GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI**

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Chủ nhiệm đề tài : Bùi Thị Thu Thương – Lớp QTL601K
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Bùi Thị Thu Thương

Sinh viên lớp: QTL601K

Khoa: Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Em xin cam đoan như sau :

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo được thu thập một cách trung thực
2. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2014

Người cam đoan

Bùi Thị Thu Thương

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến:

Các thầy, cô giáo trường Đại học Dân lập Hải Phòng – những người đã cho em nền tảng kiến thức, tận tình chỉ bảo những kinh nghiệm thực tế để em hoàn thành thật tốt đề tài khoa học và tự tin bước vào nghề.

Thầy giáo – ThS. Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này.

Ban lãnh đạo, các cô, các bác, các anh, chị trong công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải, đặc biệt các cô, các bác, anh, chị trong phòng Kế toán – Tài chính – Thống kê đã giúp em hiểu được thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng. Điều đó đã giúp em vận dụng được những kiến thức lý thuyết đã học vào trong bối cảnh thực tế tại công ty, cụ thể là một công ty chế biến thủy sản. Quá trình thực tập đã cung cấp cho em những kinh nghiệm và kỹ năng quý báu, cần thiết của một kế toán trong tương lai.

Với niềm tin tưởng vào tương lai, sự nỗ lực hết mình không ngừng học hỏi của bản thân cùng với kiến thức và sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo hướng dẫn **Thạc sỹ Nguyễn Đức Kiên**, các thầy cô, các cô, các bác và các anh chị kế toán đi trước, em xin hứa sẽ trở thành một kế toán viên giỏi và có những bước phát triển hơn nữa cho nghề nghiệp mà em đã chọn, để tự hào góp vào bảng thành tích chung của sinh viên ĐH Dân Lập Hải Phòng.

Cuối cùng, em chúc thầy cô cùng các cô, bác làm việc tại Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải dồi dào sức khỏe, thành công, hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Bùi Thị Thu Thương

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BHXH	:	Bảo hiểm xã hội
BHYT	:	Bảo hiểm y tế
BHTN	:	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	:	Kinh phí công đoàn
NVL	:	Nguyên vật liệu
TSCĐ	:	Tài sản cố định
HĐ GTGT	:	Hóa đơn giá trị gia tăng
PXK	:	Phiếu xuất kho
PNK	:	Phiếu nhập kho
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
PX	:	Phân xưởng
PGĐ	:	Phó giám đốc
SXKD	:	Sản xuất kinh doanh
SP	:	Sản phẩm
BTC	:	Bộ Tài chính
KH	:	Khấu hao
QLDN	:	Quản lý doanh nghiệp
QLCL	:	Quản lý chất lượng
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	
LỜI CẢM ƠN	
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	
DANH MỤC BẢNG BIỂU	
DANH MỤC SƠ ĐỒ	
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....	3
1.1. Phân loại chi phí sản xuất.....	3
1.1.1. <i>Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí) ...</i>	3
1.1.2. <i>Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm... </i>	3
1.1.3 <i>Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí</i>	4
1.2. Phân loại giá thành sản phẩm.....	4
1.2.1 <i>Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở dữ liệu tính giá thành</i>	4
1.2.2. <i>Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí</i>	5
1.3. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.....	6
1.3.1. <i>Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....</i>	6
1.3.2. <i>Đối tượng tính giá thành</i>	6
1.3.3. <i>Kỳ tính giá thành</i>	6
1.4. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	7
1.4.1. <i>Phương pháp giản đơn (Phương pháp trực tiếp)</i>	7
1.4.2. <i>Phương pháp hệ số.....</i>	7
1.4.3. <i>Phương pháp tỉ lệ.</i>	8
1.5. Đánh giá sản phẩm dở dang.....	8
1.5.1. <i>Đánh giá sản phẩm làm dở theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính)</i>	8
1.5.2. <i>Phương pháp đánh giá spdd theo ước lượng sản phẩm tương đương. ..</i>	9

1.6. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm.	10
<i>1.6.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.</i>	10
<i>1.6.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.</i>	11
1.7. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất	11
<i>1.7.1. Hạch toán về sản phẩm hỏng</i>	11
<i>1.7.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất.</i>	13
1.8. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán	14
<i>1.8.1 Theo hình thức Nhật ký chung</i>	14
<i>1.8.2 Theo hình thức nhật ký sổ cái</i>	15
<i>1.8.3 Theo hình thức nhật ký chứng từ</i>	15
<i>1.8.4 Theo hình thức chứng từ ghi sổ</i>	16
<i>1.8.5 Theo hình thức kế toán máy</i>	17
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI	18
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	18
<i>2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.</i>	18
<i>2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.</i>	19
<i>2.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm</i>	19
<i>2.1.2.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty.</i>	19
<i>2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.</i>	20
<i>2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.</i>	21
<i>2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.</i>	21
<i>Công ty tổ chức công tác kế toán theo mô hình tập trung.</i>	21

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.....	21
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.....	22
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí	22
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.....	23
2.2.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm và phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	23
2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm mầm ông sao tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải..	24
2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	24
2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	32
2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty.....	40
2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.....	50
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI.....	53
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.....	53
3.1.1. Ưu điểm.....	53
3.1.2. Hạn chế.....	54
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	56
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	56
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.	57
3.4.1. Kiến nghị 1: Về phương pháp tính giá xuất kho vật tư.	57
3.4.2. Kiến nghị 2: Hiện đại hóa công tác kế toán và đội ngũ kế toán.....	58

3.4.3 Kiến nghị 3: Về tiền lương và các khoản trích theo lương	59
3.4.4 Kiến nghị 4: Tiến hành trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.....	60
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.....	61
3.5.1. Về phía nhà nước	61
3.5.2. Về phía doanh nghiệp	62
KẾT LUẬN	63
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	65

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1: Phiếu xuất kho	25
Biểu 2.2. Bảng kê xuất vật tư	26
Biểu 2.3. Sổ chi tiết vật liệu dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa).....	27
Biểu 2.4. Sổ chi tiết các tài khoản.....	28
Biểu 2.5. Chứng từ ghi sổ	29
Biểu 2.6.Trích Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.....	30
Biểu 2.7. Sổ cái TK 154	31
Biểu 2.8: Bảng thanh toán lương và trích theo lương	34
Biểu 2.9. Bảng tổng hợp lương	35
Biểu 2.10. Bảng phân bổ tiền lương.....	36
Biểu 2.11. Chứng từ ghi sổ.	37
Biểu 2.12. Chứng từ ghi sổ.	38
Biểu 2.13. Sổ cái TK 154	39
Biểu 2.14. Phiếu xuất kho	41
Biểu 2.15. Bảng kê xuất vật liệu	42
Biểu 2.16. Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa).....	43
Biểu 2.17. Chứng từ ghi sổ	44
Biểu 2.18. Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn	45
Biểu 2.19. Chứng từ ghi sổ	46
Biểu 2.20. Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định	47
Biểu 2.21. Chứng từ ghi sổ	48
Biểu 2.22. Sổ cái TK 154	49
Biểu 2.23. Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung....	51
Biểu 2.24. Thẻ tính giá thành sản phẩm Mắm ông sao	52

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	10
Sơ đồ 1.2: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	11
Sơ đồ 1.3: Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được:	12
Sơ đồ 1.4: Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được	12
Sơ đồ 1.5: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch.....	13
Sơ đồ 1.6: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch	14
Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Nhật kí chung	14
Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Nhật ký- sổ cái.....	15
Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Nhật ký – chứng từ.....	15
Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Chứng từ ghi sổ	16
Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức kế toán máy.	17
Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất nước mắm.....	19
Sơ đồ: 2.2. Sơ đồ bộ máy quản lý tại Công ty	20
Sơ đồ 2.3. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty.....	21
Sơ đồ 2.4. Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ tại Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải ..	22
Sơ đồ 3.1. Sơ đồ trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	61

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, đặc biệt trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển bền vững cần phải biết tự chủ về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc đầu tư, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng năng lực, cơ hội để lựa chọn cho mình một hướng đi đúng đắn. Để đạt được điều đó, mỗi doanh nghiệp đều không ngừng tăng cường quản lý chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Vì vậy kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm có ý nghĩa hết sức quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Kế toán phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ chi phí sản xuất sẽ giúp lãnh đạo doanh nghiệp kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận sản xuất.

Qua số liệu do kế toán chi phí - giá thành cung cấp, các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đưa ra các phương án thích hợp cho việc mở rộng hay thu hẹp sản xuất.

Thực tế tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải công tác kế toán chi phí sản xuất vẫn còn nhiều tồn tại về hệ thống sổ kế toán chi tiết, về hạch toán thiệt hại trong sản xuất,...

Vì vậy, đề tài “Một số giải pháp về kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm nước mắm ông sao nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải” là đề tài có tính thời sự thiết thực.

2. Mục đích nghiên cứu.

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nước mắm ông sao tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

- Đề xuất một số biện pháp nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu: Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

- Về thời gian: từ 10/04/2014 đến 31/07/2014.

- Về dữ liệu nghiên cứu được thu thập vào năm 2013 từ phòng kế toán của Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

4. Phương pháp nghiên cứu:

- Các phương pháp kế toán.
- Phương pháp thống kê và so sánh.
- Phương pháp chuyên gia.

5. Kết cấu của đề tài:

Ngoài lời mở đầu và kết luận, Đề tài gồm 3 chương:

Chương 1 : Những lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Phân loại chi phí sản xuất

1.1.1. Phân loại chi phí theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế của chi phí)

Theo cách phân loại này người ta sắp xếp các chi phí sản xuất có cùng nội dung kinh tế vào cùng một nhóm, không phân biệt chi phí đó phát sinh ở lĩnh vực nào, mục tiêu và tác dụng của nó ra sao. Theo đó chi phí sản xuất được phân chia thành các yếu tố chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ...

- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương theo quy định phát sinh trong kỳ.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Là toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Các loại chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như: tiền điện, nước, điện thoại...

- Chi phí khác bằng tiền: Là toàn bộ chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngoài các yếu tố nêu trên.

Cách phân loại này cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí sản xuất dùng để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, làm căn cứ lập bản thuyết minh báo cáo tài chính (phần chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố); cung cấp thông tin cho quản trị doanh nghiệp phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí, lập dự toán chi phí cho kỳ sau.

1.1.2. Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm

Theo cách phân loại này những chi phí có cùng mục đích và công dụng kinh tế sẽ được xếp vào một loại gọi là các khoản mục chi phí. Có các khoản mục chi phí sau đây:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng vào mục đích trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

- Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí dùng cho hoạt động sản xuất chung ở các phân xưởng, tổ đội ngoài hai khoản mục trực tiếp nêu trên.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

1.1.3 Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất ra một loại sản phẩm hay một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu từ chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

Chi phí gián tiếp: là những chi phí có liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều đối tượng chịu chi phí, nhiều công việc, lao vụ khác nhau nên phải tập hợp, quy nạp cho từng đối tượng theo phương pháp phân bổ gián tiếp.

1.2. Phân loại giá thành sản phẩm.

1.2.1 Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở dữ liệu tính giá thành

Giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại:

- Giá thành kế hoạch: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính toán giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo chính xác kết quả sử

dụng tài sản; giúp đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Giá thành thực tế: là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được cũng như sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị.

1.2.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại:

- Giá thành sản xuất: là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm bao gồm các chi phí như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho những sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao cho khách hàng. Giá thành sản xuất của sản phẩm cũng là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{tế sản xuất của} & = & \text{xuất dở dang} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{xuất dở dang} \\ \text{sản phẩm} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

- Giá thành toàn bộ: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ được tính toán khi sản phẩm được xác định là tiêu thụ, đồng thời nó là căn cứ để xác định lãi trước thuế của doanh nghiệp, lãi thực của hoạt động sản xuất kinh doanh.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành sản} & & \text{Chi phí bán} & & \text{Chi phí quản} \\ \text{toàn bộ sản} & = & \text{xuất của sản} & + & \text{hàng} & + & \text{lí doanh} \\ \text{phẩm tiêu thụ} & & \text{phẩm tiêu thụ} & & & & \text{ngành} \end{array}$$

➤ Tóm lại: Việc phân loại CPSX và giá thành sản phẩm là cơ sở để tiến hành các biện pháp quản lý chi phí có hiệu quả, vạch rõ nhân tố cụ thể tăng giảm giá thành, là cơ sở đầu tiên cho hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm.

1.3. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.

1.3.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Là đối tượng để tập hợp chi phí sản xuất, là phạm vi giới hạn mà các chi phí sản xuất cần được tổ chức tập hợp theo đó.

Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất. Để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phải căn cứ vào đặc điểm phát sinh chi phí và công dụng của chi phí trong sản xuất. Tùy theo cơ cấu tổ chức sản xuất, yêu cầu và trình độ quản lý kinh tế, yêu cầu hạch toán kinh tế nội bộ của doanh nghiệp mà đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là toàn bộ quy trình công nghệ hay từng giai đoạn, từng quy trình công nghệ riêng biệt. Tùy quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, đặc điểm sản phẩm, yêu cầu của công tác tính giá thành sản phẩm mà đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là từng nhóm sản phẩm, từng mặt hàng sản phẩm, từng bộ phận, cụm chi tiết hoặc chi tiết sản phẩm.

1.3.2. Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất ra và cần phải tính được giá thành và giá thành đơn vị.

Xác định đối tượng tính giá thành cũng là công việc đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành sản phẩm của kế toán. Bộ phận kế toán giá thành phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp, các loại sản phẩm và lao vụ mà doanh nghiệp sản xuất, tính chất sản xuất của chúng để xác định đối tượng tính giá thành cho thích hợp.

1.3.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành.

Dựa vào đặc điểm sản xuất - chu kỳ sản xuất, sản xuất theo đơn đặt hàng, sản xuất hàng loạt... và yêu cầu quản lý mà kỳ tính giá thành là tháng, quý, năm hay khi hoàn thành đơn đặt hàng.

Nếu doanh nghiệp tiến hành sản xuất với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng. Nếu doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính

giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành (trong trường hợp này kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo).

1.4. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

1.4.1. Phương pháp giản đơn (Phương pháp trực tiếp)

Đây là phương pháp hạch toán giá thành theo sản phẩm áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn như các doanh nghiệp khai thác và sản xuất động lực... Đặc điểm của các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn là chỉ sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang. (Võ Văn Nhi 2009) [4]

- Công thức tính giá thành:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{thực tế phát sinh} & - & \text{phẩm dở dang} \\ \text{thành} & & \text{dang đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{c} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.4.2. Phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp trong cùng một quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính và tất nhiên không thể tổ chức theo dõi chi tiết chi phí theo từng loại sản phẩm. Do vậy, để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần phải quy đổi các sản phẩm chính khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn.

$$\begin{array}{c} \text{Tổng số sản phẩm} \\ \text{gốc hoàn thành} \end{array} = \sum \left(\begin{array}{cc} \text{Số lượng hoàn} & \text{Hệ số quy đổi của} \\ \text{thành của từng} & \text{từng loại sản} \\ \text{loại sản phẩm} & \text{phẩm} \end{array} \right) \times$$

$$\begin{array}{c} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị sp tiêu chuẩn} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành của các loại sp chính hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng số sp tiêu chuẩn}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm thứ } i$$

1.4.3. Phương pháp tỉ lệ.

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp có cùng quy trình công nghệ sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố đầu vào, sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau về kích cỡ, quy cách, phẩm chất,...nhưng lại không quy đổi ra sản phẩm tiêu chuẩn được. Vì những sản phẩm này có giá trị sử dụng khác nhau chẳng hạn như trong doanh nghiệp chế biến đồ gỗ, cơ khí chế tạo,...

Theo phương pháp này, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm cùng loại hoặc phân xưởng sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

Để tính được giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng nhiều tiêu thức phân bổ khác nhau như giá thành kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, trọng lượng sản phẩm.

1.5. Đánh giá sản phẩm dở dang.

Đánh giá sản phẩm làm dở vào cuối kỳ là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc tính toán giá thành và xác định đúng đắn kết quả kinh doanh trong kỳ. Để đánh giá sản phẩm làm dở, doanh nghiệp có thể sử dụng một trong các phương pháp:

1.5.1. Đánh giá sản phẩm làm dở theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính)

- Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà trong cấu thành của giá thành sản phẩm thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí NVL chính chiếm tỷ trọng lớn.

- Đặc điểm của phương pháp này là chỉ tính cho sản phẩm làm dở khoản chi phí NVL trực tiếp (hoặc chi phí NVL chính), còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Đồng thời coi mức chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính dùng cho đơn vị sản phẩm hoàn thành và đơn vị sản phẩm dở dang là như nhau. Công thức tính:

$$Dck = \frac{Ddk + CPNVL}{Qht + Qdd} \times Qdd$$

Trong đó: Ddk : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
 Dck : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
 CPNVL : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 Qht : Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ
 Qdd : Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

1.5.2. Phương pháp đánh giá spdd theo ước lượng sản phẩm tương đương.

- Phương pháp này vận dụng phù hợp với hầu hết các loại doanh nghiệp nhưng phải gắn với điều kiện có phương pháp khoa học trong việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang và mức tiêu hao của từng khoản mục chi phí trong quá trình sản xuất sản phẩm. (Võ Văn Nhị 2009) [4].

- Đặc điểm của phương pháp này biểu hiện ở các mặt:

- + Chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ bao gồm đầy đủ các khoản mục chi phí trong cấu thành của chi phí sản xuất.
- + Nếu mức độ tiêu hao của các khoản mục chi phí tương ứng với tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang thì chỉ quy đổi số lượng sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành nói chung để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

$$Dck = \frac{Ddk + CPPS}{Qht + Qđ} \times Qđ$$

Trong đó: Qđ : Khối lượng sản phẩm dở dang đã được tính đổi ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương theo tỷ lệ chế biến hoàn thành (h%)

$$Qđ = Qdd \times h\%$$

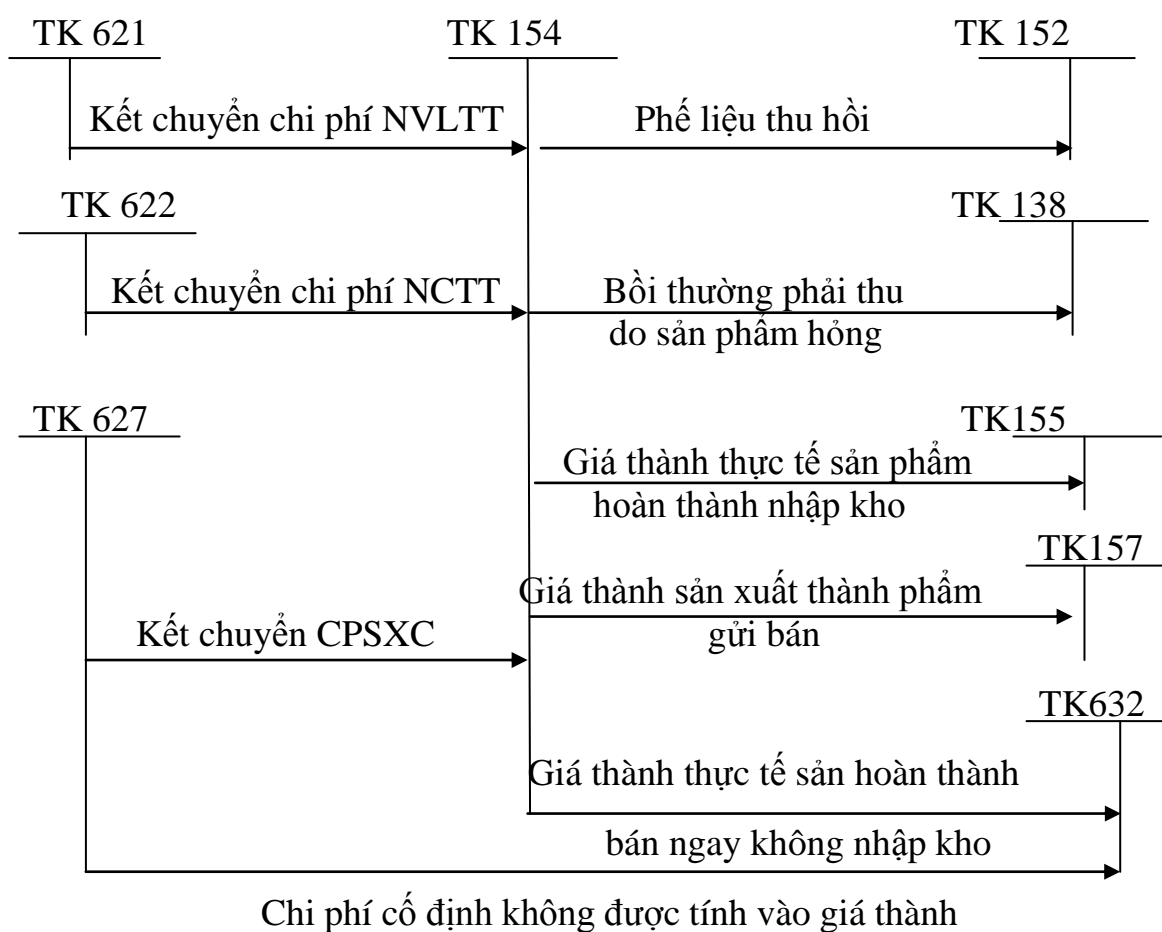
- + Nếu vật liệu (vật liệu chính) được xuất sử dụng hầu hết ở ngay giai đoạn đầu của quá trình sản xuất thì việc tính chi phí sản xuất cho sản phẩm dở dang được chi thành 2 phần là: Chi phí về nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí chế biến.

1.6. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm.

1.6.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hóa đều được phản ánh trên tài khoản kế toán hàng tồn kho. (Võ Văn Nhị 2009) [4].

Sơ đồ 1.1: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

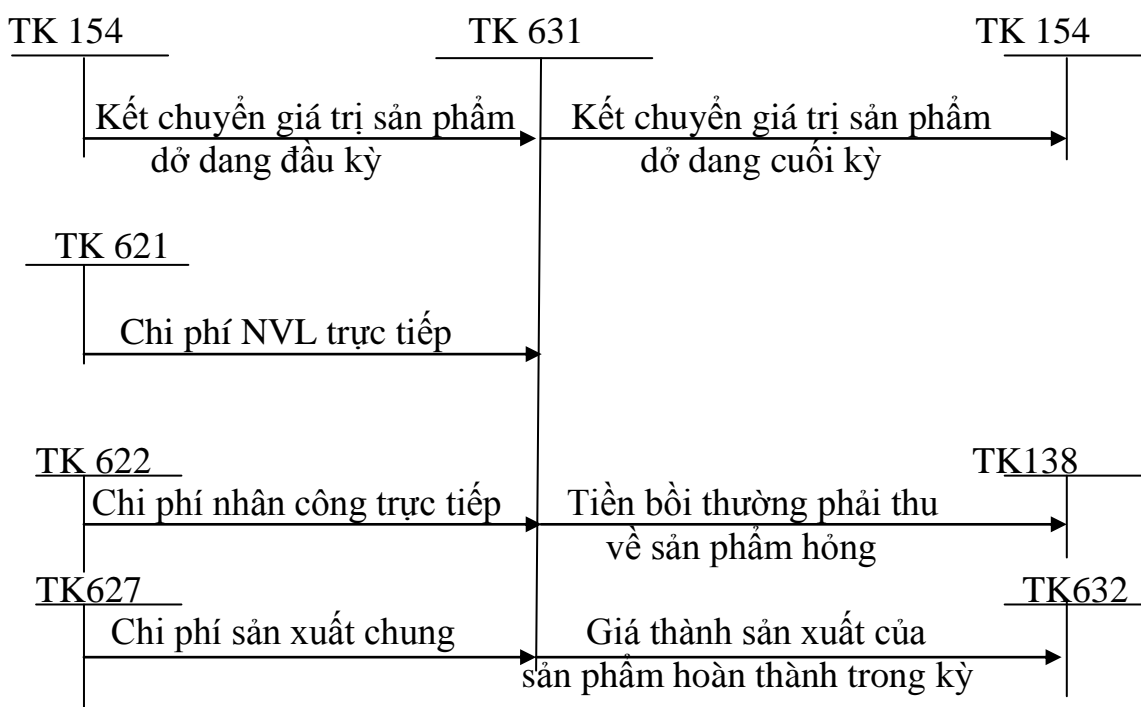


1.6.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp kê khai định kỳ là phương pháp kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị thực tế của vật tư hàng hóa tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị của hàng hóa, vật tư đã xuất trong kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị hàng xuất kho trong kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập kho trong kỳ} - \text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ}$$

Sơ đồ 1.2: Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.



1.7. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

1.7.1. Hạch toán về sản phẩm hỏng

* Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thoả mãn các điều kiện về chất lượng, kỹ thuật quy định cho sản phẩm tốt (màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp...)

* Có sản phẩm hỏng có sửa chữa được và không sửa chữa được

- Sản phẩm hỏng có sửa chữa được là những sản phẩm hỏng mà về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và chi phí sửa chữa thấp.

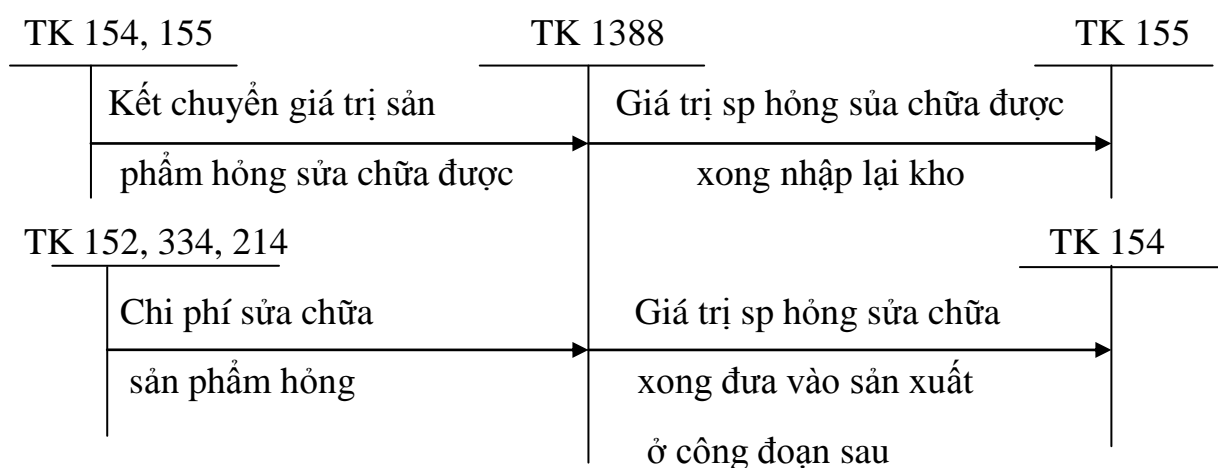
- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc có sửa chữa được nhưng chi phí sửa chữa cao.

* Về mặt quản lý: Có sản phẩm hỏng trong định mức và ngoài định mức

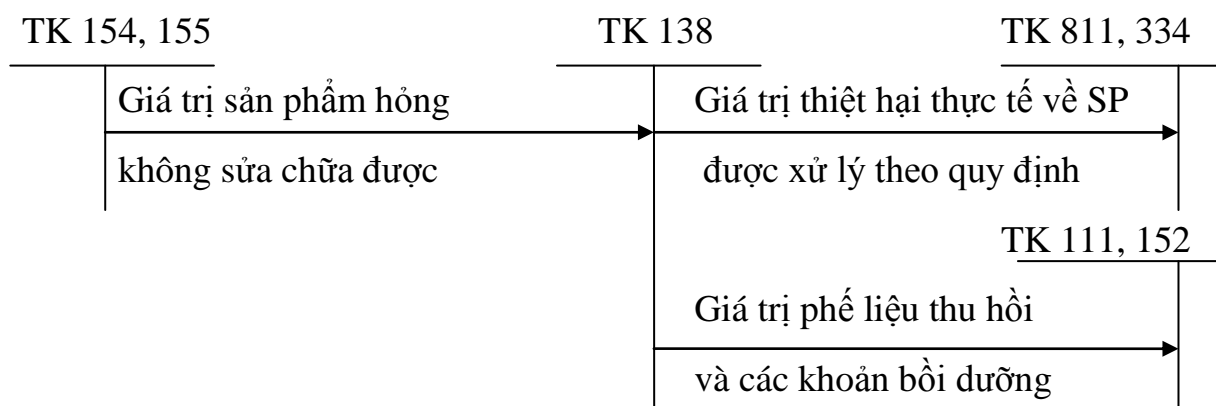
- Sản phẩm hỏng trong định mức là sản phẩm hỏng doanh nghiệp đã dự kiến được là nó sẽ xảy ra không tránh khỏi. Phần thiệt hại này (chi phí sửa chữa, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được) được tính vào giá trị sản phẩm trong kỳ.

- Sản phẩm hỏng ngoài định mức là sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của quá trình sản xuất do các nguyên nhân bất thường xảy ra như: mất điện, hỏng máy, thiếu nguyên vật liệu, thiếu tinh thần trách nhiệm gây nên.

Sơ đồ 1.3: Kế toán sản phẩm hỏng sửa chữa được:



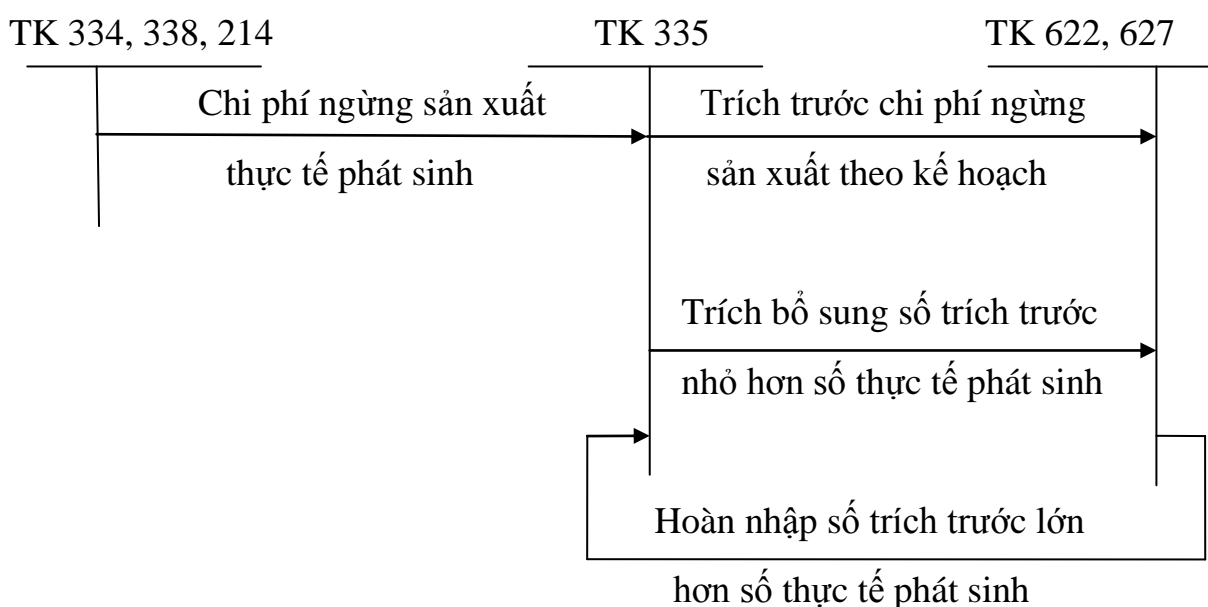
Sơ đồ 1.4: Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



1.7.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất.

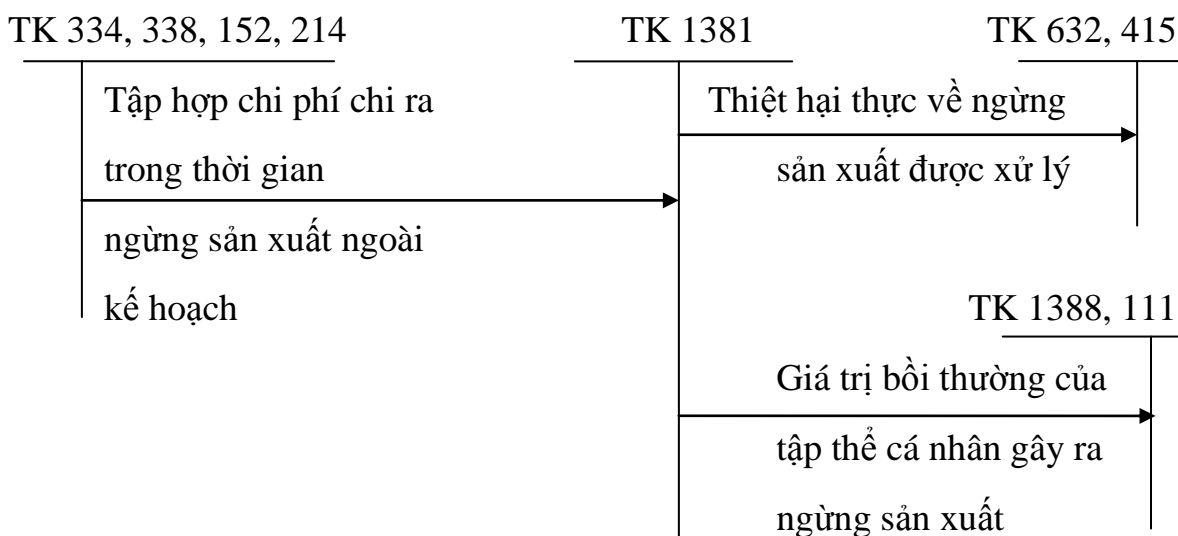
Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do bị các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, đảm bảo đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lý,... Các khoản chi phí tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

Sơ đồ 1.5: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



- Trường hợp ngừng sản xuất ngoài kế hoạch: Các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng trên tài khoản 1381 (chi tiết thiệt hại về ngừng sản xuất) tương tự như hạch toán sản phẩm hỏng ngoài định mức nói trên. Cuối kỳ, sau khi trừ phần thu hồi (nếu có, do bồi thường), giá trị thiệt hại thực tế sẽ được tính vào giá vốn hàng bán, vào chi phí khác hay trừ vào quỹ dự phòng tài chính.

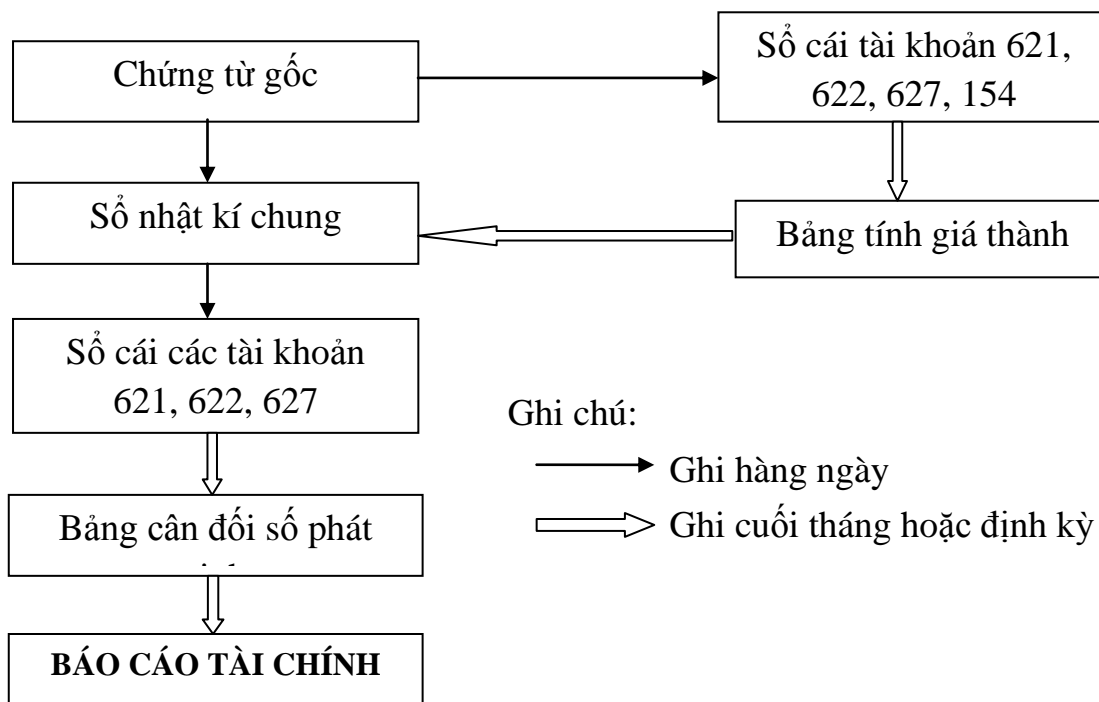
Sơ đồ 1.6: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



1.8. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

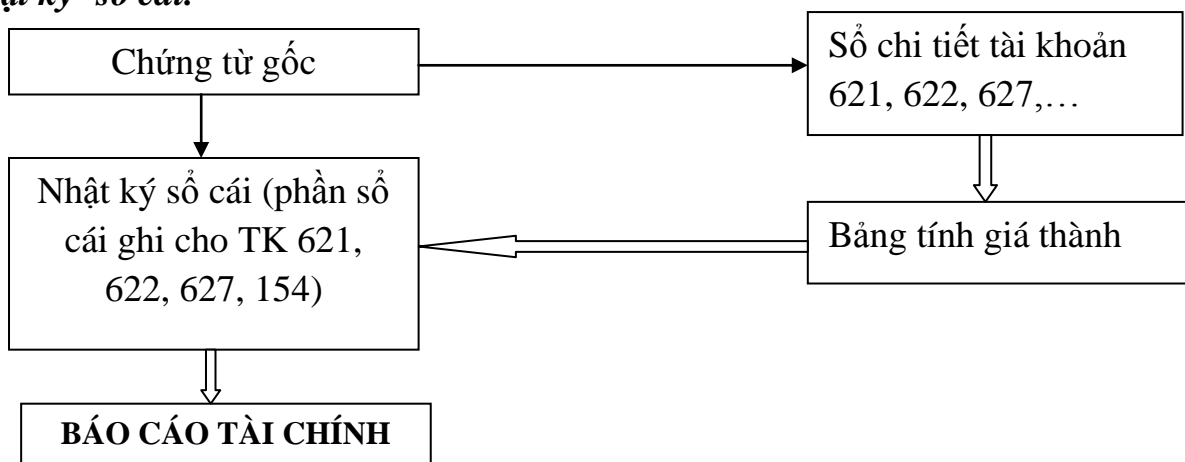
1.8.1 Theo hình thức Nhật ký chung

Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Nhật ký chung



1.8.2 Theo hình thức nhật ký sổ cái

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Nhật ký- sổ cái.



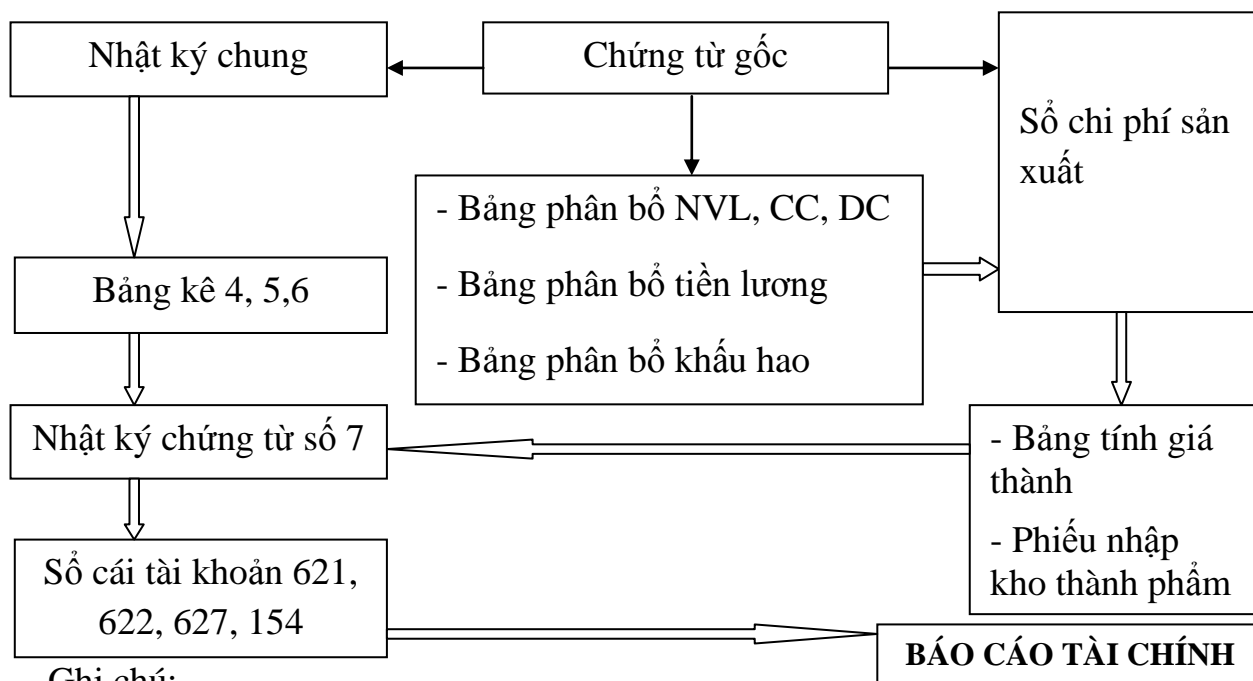
Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \Longrightarrow

1.8.3 Theo hình thức nhật ký chứng từ

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Nhật ký – chứng từ



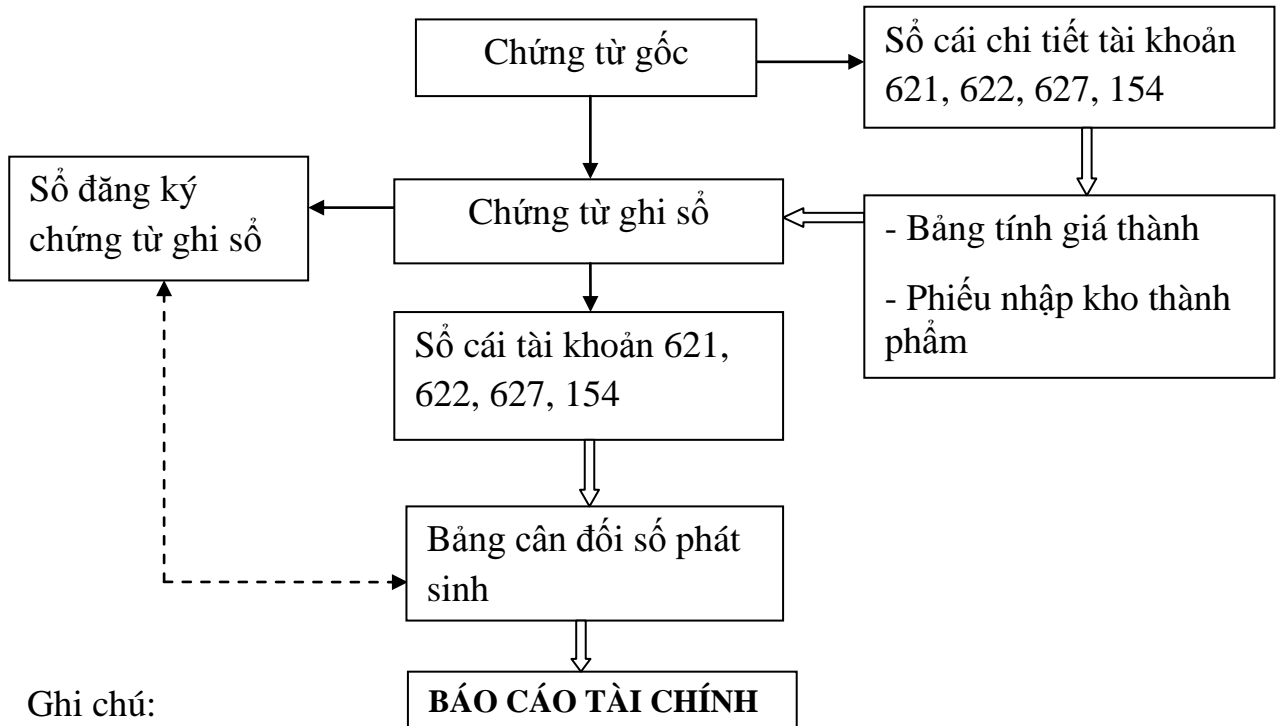
Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \Longrightarrow

1.8.4 Theo hình thức chứng từ ghi sổ

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức Chứng từ ghi sổ



Ghi chú:

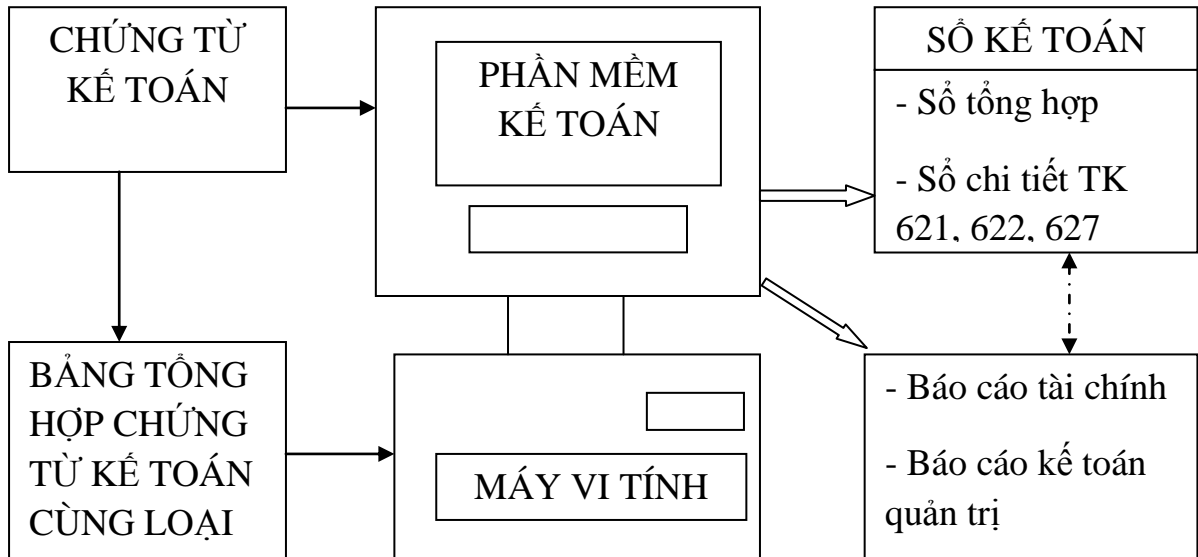
Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: →

Quan hệ đối chiếu kiểm tra: ←- - - - -→

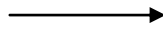
1.8.5 Theo hình thức kế toán máy

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất- giá thành theo hình thức kế toán máy.

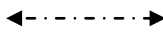


Ghi chú:

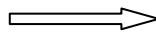
Nhập số liệu hàng ngày



Đối chiếu kiểm tra



In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm



CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Ngày 23-19- 1959 Ủy ban hành chính thành phố Hải Phòng ra quyết định số 357/QĐ-UB thành lập xí nghiệp công tư hợp danh nước mắm Cát Hải.

Cuối năm 1995, Ủy ban nhân dân thành phố đã chấp nhận đề nghị của Ban chỉ đạo đổi mới doanh nghiệp thành phố, Giám đốc sở thủy sản Hải Phòng ra quyết định số 1835/QĐ- Đổi mới doanh nghiệp ngày 7-11-1995 đổi tên xí nghiệp thành Công ty chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Ngày 11-7-2001 Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ra quyết định số 1477/QĐ-UB thành lập Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

*** Tổng quan về công ty:**

Tên công ty: Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Địa chỉ: Thị trấn Cát Hải – Huyện Cát Hải- Thành phố Hải Phòng

Số ĐKKD: 0203000088 cấp ngày 24/7/2001

Vốn điều lệ: 5.300.000.000 VNĐ

Mã số thuế: 0200432014

* Tình hình sản xuất kinh doanh trong những năm qua của Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tổng doanh thu	75.397.143.007	95.366.926.582	119.464.696.952
Tổng doanh thu thuần	75.397.143.007	95.366.926.582	119.464.696.952
Tổng GVHB	48.378.081.195	63.067.930.500	87.159.762.000
Tổng lợi nhuận gộp	27.019.061.812	32.298.996.082	32.304.934.952
Tổng lợi nhuận trước thuế	10.171.874.170	12.529.565.366	11.358.735.043
Thu nhập bq 1 lao động/tháng	2.900.000	3.200.000	3.350.000
Thuế và các khoản nộp NSNN	453.369.845	922.699.328	971.424.510

(Nguồn trích từ báo cáo tổng kết năm 2013 của Công ty)

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

2.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm

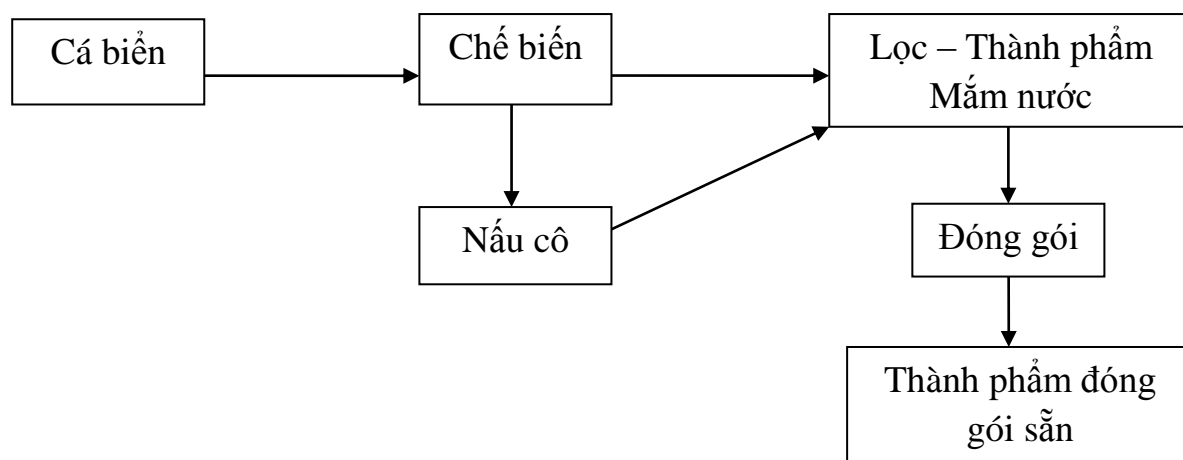
TT	Loại sản phẩm	Số công bố	Số tiêu chuẩn	Số chứng nhận sản phẩm
1	Nước mắm Đặc Biệt	01/CH	TCVN5107-2003	301/2006/YTHP-CNTC
2	Nước mắm Thượng Hạng	02/CH	TCVN5107-2003	301/2006/YTHP-CNTC
3	Nước mắm Hạng 1	03/CH	TCVN5107-2003	299/2006/YTHP-CNTC
4	Nước mắm Hạng 2	04/CH	TCVN5107-2003	305/2006/YTHP-CNTC
5	Nước mắm Vị Hương	01	01/2006(TCCS)	296/2006/YTHP-CNTC
6	Nước mắm Ông sao	02	02/2006(TCCS)	303/2006/YTHP-CNTC
...

Giải thích các chữ viết tắt :

- TCVN : Tiêu chuẩn Việt Nam
- TCCS : Tiêu chuẩn cơ sở
- CH : Cát Hải
- YTHP : Y tế Hải phòng
- CNTC : Chứng nhận tiêu chuẩn
- CBTC : Công bố Tiêu chuẩn

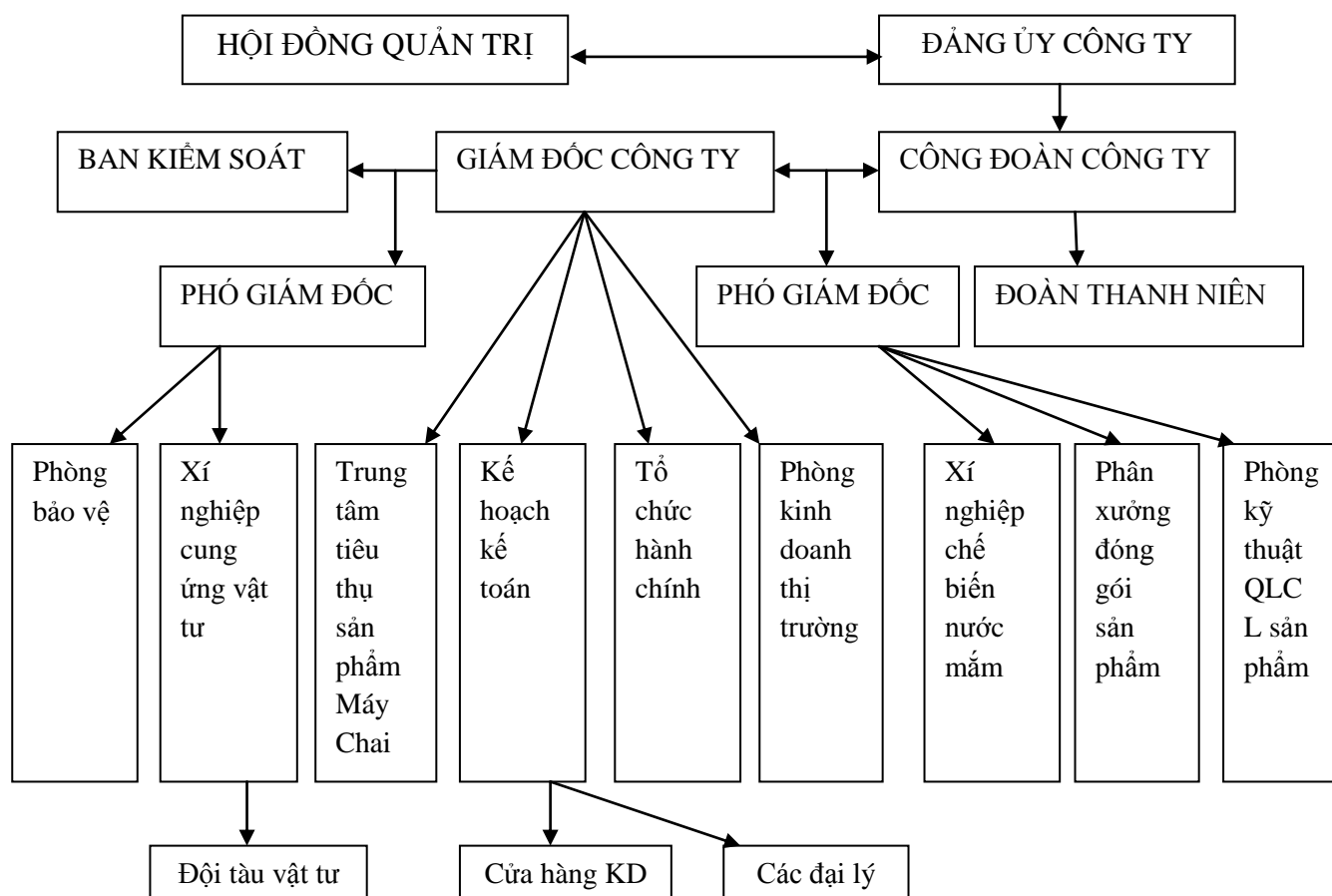
2.1.2.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty.

Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất nước mắm



2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Sơ đồ: 2.2. Sơ đồ bộ máy quản lý tại Công ty



Chỉ dẫn: —————> Mũi tên chỉ dẫn: chỉ huy tuyển tính trong sản xuất

—————>< Mối quan hệ lãnh đạo và quản lý

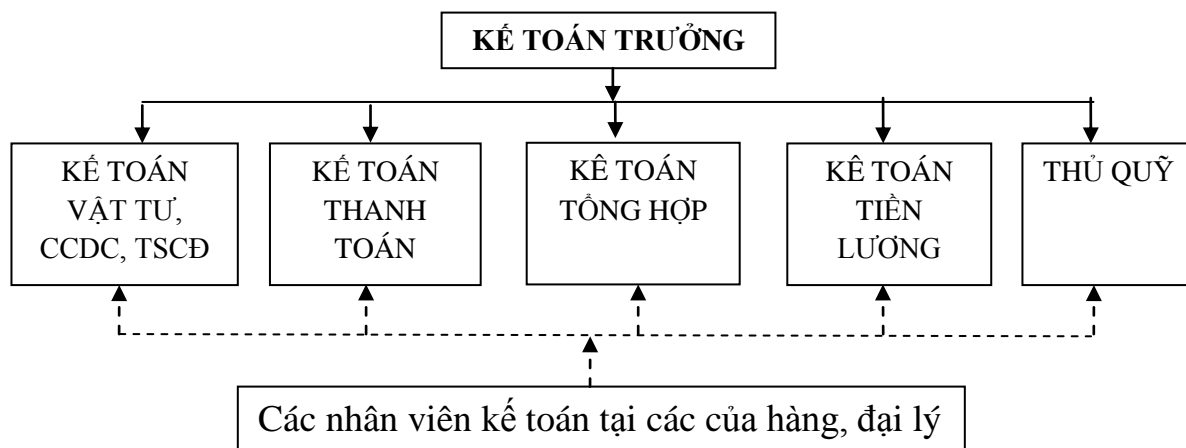
(Nguồn dữ liệu từ phòng hành chính)

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Công ty tổ chức công tác kế toán theo mô hình tập trung.

Sơ đồ 2.3. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty



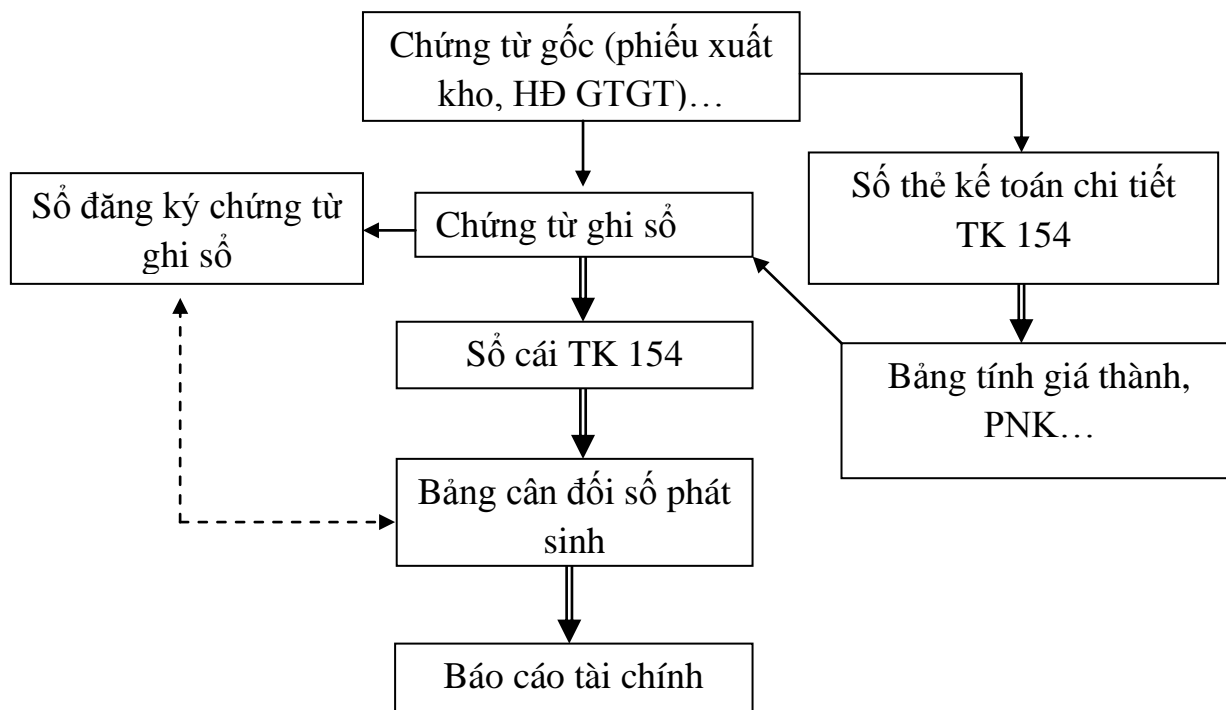
Quan hệ chỉ đạo —————>

Quan hệ phối hợp - - - - ->

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

- *Niên độ kế toán:* Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm N
- *Phương pháp tính thuế GTGT:* áp dụng theo phương pháp khấu trừ
- *Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho:* bình quân gia quyền cả kỳ.
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* kê khai thường xuyên.
- *Phương pháp tính khấu hao TSCĐ:* phương pháp đường thẳng.
- *Kế toán tổng hợp vốn bằng tiền sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là VNĐ*
- *Chế độ kế toán* áp dụng theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- *Hình thức kế toán:* Công ty áp dụng hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ”

Sơ đồ 2.4. Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ tại Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải



Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu kiểm tra \longleftrightarrow

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Chi phí sản xuất tại Công ty bao gồm:

- + Chi phí NVL trực tiếp: Bao gồm toàn bộ chi phí NVL được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất nước mắm như chượp, than, muối, bao bì...
- + Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm tiền lương phải trả cho công nhân viên và các khoản trích theo lương.

+ Chi phí sản xuất chung: Bao gồm các chi phí liên quan đến việc sản xuất nước mắm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

❖ Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải với đặc điểm sản xuất nhiều loại sản phẩm theo từng phân xưởng. Do đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty theo phân xưởng sản xuất. Chi phí sản xuất phát sinh ở phân xưởng nào thì được tập hợp cho phân xưởng đó, sau đó sẽ được phân bổ cho số sản phẩm hoàn thành trong kỳ vào cuối tháng.

❖ Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là đối tượng hao phí vật chất mà doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất đã được bù đắp cũng như tính toán được kết quả sản xuất kinh doanh.

Để xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm thích hợp, bộ phận kế toán chi phí – giá thành phải căn cứ vào quy trình sản xuất và đặc điểm của sản phẩm sản xuất.

Để phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất công ty đã xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm hoàn thành.

2.2.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm và phương pháp tính giá thành sản phẩm.

❖ **Kỳ tính giá thành:** Là thời kỳ mà bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính giá thành. Kỳ tính giá thành của Công ty là vào cuối mỗi tháng.

❖ **Phương pháp tính giá thành:** Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí SXKD} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Chi phí SXKD} \\ \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{dở dang đầu} & + & \text{sản xuất phát} & - & \text{dở dang cuối} \\ \text{thành} & & \text{kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm mằm ông sao tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

* **Hệ thống chứng từ:** Phiếu xuất kho, Hóa đơn GTGT (Đối với trường hợp mua xuất thẳng cho phân xưởng sản xuất), bảng kê mua hàng hoá (Đối với trường hợp mua lẻ không có hoá đơn), bảng phân bổ nguyên vật liệu.

* **Tài khoản sử dụng:** 1541 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Chi phí nguyên liệu trực tiếp được phản ánh khi xuất kho nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất sản phẩm. Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải xác định giá trị vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá NVL thực tế} \\ \text{bình quân xuất dùng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị NVL} \\ \text{tồn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị NVL} \\ \text{nhập trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng NVL} \\ \text{tồn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng NVL} \\ \text{nhập trong kỳ} \end{array}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị thực tế của} \\ \text{NVL xuất dùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng NVL} \\ \text{xuất trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá thực tế} \\ \text{bình quân} \end{array}$$

Ví dụ: Ngày 03/03/2013 Căn cứ vào kế hoạch sản xuất của Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải xuất 3100kg Cá cơm và phục vụ cho công tác sản xuất sản phẩm.

Kế toán căn cứ vào số lượng trên giấy đề nghị xuất vật tư, viết phiếu xuất kho và giao cho thủ kho xuất kho nguyên vật liệu. Trên phiếu xuất kho ghi rõ tên, quy cách vật tư, lý do xuất kho, ... Thủ kho chỉ hạch toán về mặt lượng trên thẻ kho và ghi số lượng thực xuất vào cột thực xuất rồi ký vào phiếu xuất kho. Cuối tháng kế toán mới tính giá xuất kho cho từng nguyên vật liệu và hạch toán về mặt giá trị trên phiếu xuất kho và các sổ sách có liên quan.

Căn cứ vào giấy đề nghị vật tư với sự nhất trí của phòng kỹ thuật và sự ký duyệt của giám đốc, kế toán viết phiếu xuất kho.

Biểu 2.1: Phiếu xuất kho

C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH				Mẫu số: 02-VT			
VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI				(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC			
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng				ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)			
PHIẾU XUẤT KHO							
Ngày 03 tháng 03 năm 2013							
Nợ TK: 154							
Có TK: 152							
Số: PX45							
Họ và tên người giao: Vũ Văn Chương							
Địa chỉ: <i>PX Sản xuất</i>							
Xuất tại kho: <i>Vật liệu</i>				địa điểm:			
.S T T	Tên vật tư, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Cá com		Kg	3.100	3.100		
	/						
	Cộng						
Ngày 03 tháng 03 năm 2013							
Người lập phiếu		Người giao hàng		Thủ kho		Kế toán trưởng	
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)	

(Nguồn trích từ phòng Kế toán Công ty)

Căn cứ vào Phiếu xuất kho (**Biểu 2.1**) kế toán ghi Bảng kê xuất vật tư cho loại vật liệu Cá com (**Biểu 2.2**).

Biểu 2.2. Bảng kê xuất vật tư

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

Thị trấn Cát Hải- Huyện Cát Hải- Thành phố Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT VẬT TƯ

Số : BKX05- T03

Nợ 154

Tên vật liệu: Cá com

Có 152

Nội dung: Xuất kho vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm

Tháng 3/2013

Phiếu xuất kho		Ngày xuất	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng
Số	Ngày				
PX45	03/03	03/03/2013	Cá com	Kg	3.100
PX48	07/03	07/03/2013	Cá com	Kg	1.100
			Cộng		4.200
			Đơn giá		10.971
			Trị giá xuất		46.078.200

(Nguồn trích từ phòng Kế toán Công ty)

- Kế toán xác định đơn giá xuất **Cá com** theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ như sau:

+ Đầu kỳ tồn 4.350Kg - trị giá 47.875.000đ

+ Nhập trong kỳ 5.100Kg – trị giá 55.800.000đ

+ Xuất trong kỳ 4.200Kg

$$\text{Đơn giá xuất kho thực tế BQ} = \frac{47.875.000 + 55.800.000}{4.350 + 5.100} = 10.971\text{đ/kg}$$

Trị giá thực tế xuất kho của Cá com = 4.200 x 10.971 = 46.078.200đ

Trị giá tồn cuối kỳ = 47.875.000 + 55.800.000 – 46.078.200= 57.596.800đ

Từ các Bảng kê xuất kho vật tư (**Biểu 2.2**). kế toán tiến hành ghi Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa cho nguyên liệu Cá cơm

Biểu 2.3. Sổ chi tiết vật liệu dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng

Mẫu số S07-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Tháng 03 năm 2013

Tài khoản: 152

Tên kho: Nguyên vật liệu

Tên nguyên vật liệu: Cá cơm

Đơn vị tính: Kg

CT		Diễn giải	TKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT	
A	B	C	D	1	2	3=1×2	4	5=1×4	6	7=1×6	8
		Số dư đầu tháng 3/2013		11.006					4.350	47.875.000	
...
PN45	02/03	Mua Cá cơm	331	10.941	5.100	55.800.000					
BKX05-T03	31/03	XK Cá cơm để sx mắm ông sao	154	10.971			4.200	46.078.200			
...
		Cộng tháng 3/2013			5.100	55.800.000	4.200	46.078.200			
		Số dư cuối tháng 3/2013							5.250	57.596.800	

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích từ phòng Kế toán Công ty)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Từ bảng kê xuất vật tư, kế toán lập sổ chi tiết tài khoản 1541 (**Biểu 2.4**)

Biểu 2.4. Sổ chi tiết các tài khoản

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng				Mẫu số S020-DNN <i>(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)</i>				
SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN Tên TK: Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp Số hiệu: 1541 Đối tượng: Mắm ông sao Tháng 03 năm 2013								
NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>				<u>80.426.000</u>	
			Số phát sinh trong tháng 3/2013					
...
31/03	BKX05- T03	31/03	XK Cá cơm để sx mắm ông sao	152	46.078.200		90.453.800	
31/03	BKX08- T03	31/03	XK muối sản xuất mắm ông sao	152	980.000		91.433.800	
...
			Cộng phát sinh		119.300.000	152.340.000		
			<u>Số dư cuối kỳ</u>				<u>117.386.000</u>	

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Từ bảng kê xuất kho vật tư (**Biểu 2.2**) kế toán lập Chứng từ ghi sổ

Biểu 2.5. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI		Mẫu số: S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
Số: 13				
Ngày 31/03/2013				
Stt	Trích yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
	Xuất kho vật tư sản xuất sản phẩm	1541	152	46.078.200
	Tổng cộng			46.078.200
(Kèm theo bảng kê xuất số BTX05-T03)				
			<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2013</i>	
KẾ TOÁN TRƯỞNG		NGƯỜI VÀO SỔ		NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Căn cứ vào dòng cộng của các Chứng từ ghi sổ kế toán tiến hành ghi Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Biểu 2.6. Trích Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH

Mẫu số: S02b- DNN

VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI

(QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC ngày 14

Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng tháng 09 năm 2006 của Bộ tài chính)

TRÍCH SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Tháng 03 năm 2013

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	1
...
13	31/03	46.078.200
...
23	31/03	336.042.370
24	31/03	100.501.061
...
30	31/03	8.100.000
31	31/03	11.994.455
32	31/03	51.410.313
...
45	31/03	238.920.355
...
Cộng tháng 03/2013		50.410.561.468

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.5**) ghi Sổ cái TK 154 (**Biểu 2.7**)

Biểu 2.7. Sổ cái TK 154

**C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH
VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI**
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng

Mẫu số S03b - DNN
QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 1541

Tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu kì (đầu tháng 03/2013)		896.872.800	
...
31/03	13	31/03	Xuất kho vật liệu sản xuất sản phẩm	152	46.078.200	
31/03	14	31/03	Xuất kho vật liệu sản xuất sản phẩm	152	22.850.000	
...
			Cộng phát sinh		2.568.600.000	3.268.600.000
			Số dư cuối kì		196.872.800	

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

2.2.4.2. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp*

* Nội dung hạch toán nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp của Công ty là những khoản tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất ở các phân xưởng. Tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: Tiền lương của công nhân sản xuất và các khoản trích theo lương.

- Đối với các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) của công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải gồm:

+ BHXH được tính bằng 24% tổng lương cơ bản, trong đó 17% tính vào chi phí và 7% trừ vào thu nhập của người lao động.

+ BHYT được tính bằng 4.5% tổng lương cơ bản, trong đó 3% tính vào chi phí và 1,5% trừ vào thu nhập của công nhân viên.

+ BHTN được tính bằng 2% tổng lương cơ bản, trong đó 1% tính vào chi phí và 1% trừ vào thu nhập công nhân viên.

+ KPCĐ được tính bằng 2% lương thực tế của công nhân viên trong đó Công ty tính vào chi phí cả 2%.

Tóm lại 23% các khoản trích theo lương Công ty tính vào chi phí nhân công trực tiếp còn 9,5% còn lại trừ vào thu nhập của người lao động.

* Tài khoản sử dụng: TK 1542

* Chứng từ kế toán sử dụng của công ty:

- Bảng chấm công.
- Bảng tổng hợp thanh toán tiền lương.
- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH.

Tiền lương của công nhân phân xưởng được tính theo lương hợp đồng là lương đã xác định trong hợp đồng lao động. Công thức tính lương công nhân sản xuất như sau:

$$\text{Lương tháng} = \frac{\text{Lương hợp đồng} \times \text{Ngày công}}{26}$$

$$\text{Lương chính} = \text{lương hợp đồng} + \text{Lương trách nhiệm/thâm niên}$$

$$\text{Lương thực tế} = \text{Lương chính} + \begin{array}{l} \text{Các khoản phụ cấp} \\ \text{lương thưởng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản} \\ \text{giảm trừ} \end{array}$$

Trong đó:

Lương trách nhiệm/ thâm niên: Công nhân làm việc tại nhà máy đủ 2 năm thì bắt đầu được tính hệ số thâm niên. Hệ số Trách nhiệm thâm niên sẽ tăng sau mỗi 6 tháng.

$$\text{Lương trách nhiệm/thâm niên} = \text{Lương tháng} \times \text{Hệ số trách nhiệm/thâm niên}$$

Các khoản phụ cấp bao gồm:

Phụ cấp ăn trưa 18.000đ/1 bữa.

Tiền chuyên cần: Công nhân đi làm đủ ngày quy định được nhận 200.000đ chuyên cần mỗi tháng, công nhân nghỉ có phép 1 ngày nhận được 150.000đ, nghỉ 2 ngày nhận 100.000đ, nghỉ không phép sẽ bị phạt 150.000 đ/ngày.

Các khoản giảm trừ là các khoản tiền phạt và các khoản trích theo lương trừ vào thu nhập của người lao động.

VD: Anh Ngô Văn Tuấn là 1 công nhân đóng gói, trong tháng nghỉ 1 ngày có phép. Lương hợp đồng của anh là 3.350.000đ, hệ số thâm niên là 0.1.

Tính lương phải trả cho công nhân Ngô Văn Tuấn:

$$\text{Lương Tháng} = 3.350.000 - \frac{3.350.000}{26} \times 1 = 3.221.153$$

$$\text{Lương trách nhiệm} = 3.221.153 \times 0.1 = 322.115 \text{ đ}$$

$$\text{Lương chính} = 3.350.000 + 322.115 = 3.672.115 \text{ đ}$$

$$\text{Tiền chuyên cần} = 150.000 \text{ đ}$$

$$\text{Phụ cấp cơm trưa} = 26\text{ng} \times 18.000 = 468.000 \text{ đ}$$

$$\text{Tổng thu nhập} = 3.672.115 + 150.000 + 468.000 = 4.290.115 \text{ đ}$$

$$\text{Các khoản trích BH} = 2.514.500 \times 9,5\% = 238.878 \text{ đ}$$

$$\text{☞ Lương thực lĩnh} = 4.290.115 - 238.878 = 4.051.237 \text{ đ}$$

Các khoản trích lương và lương thực lĩnh của các công nhân khác tính tương tự.

Ví dụ: Tháng 03 năm 2013 Công ty tiến hành tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Hàng ngày tổ trưởng ở mỗi phân xưởng có nhiệm vụ trực tiếp theo dõi thời gian làm việc thực tế và chấm công cho từng công nhân trong ngày để ghi vào Bảng chấm công.

Từ bảng chấm công kế toán lập bảng lương và trích theo lương bộ phận phân xưởng 1

Biểu 2.8: Bảng thanh toán lương và trích theo lương.

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng

Mẫu số 01a- LĐTL
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG VÀ TRÍCH THEO LƯƠNG

Phân xưởng số 1

Tháng 03 năm 2013

STT	Họ tên	Chức vụ	NC	Lương hợp đồng	Lương trách nhiệm	Phụ cấp		Tổng thu nhập	Lương đóng bảo hiểm	Cộng 23%	Cộng (9,5%)	Thực lĩnh
						Tiền chuyên cần	PC ăn trưa (18.000đ/1 bữa)					
A	B	C	1	2	3	4	5=1×18.000	6=2+3+4+5	7	8=7x23%	9=7x9,5%	10=6-9
1	Phạm Văn Hùng	TT	27	3.550.000	355.000	200.000	468.000	4.573.000	2.514.500	578.335	238.878	4.334.122
2	Ngô Văn Tuấn	CN	26	3.350.000	322.115	150.000	468.000	4.290.115	2.514.500	578.335	238.878	4.051.237
3	Tô Thị Hạnh	CN	27	2.950.000		200.000	468.000	3.618.000	2.514.500	578.335	238.878	3.379.122
4	Phạm Thế Công	CN	27	3.350.000		200.000	468.000	4.018.000	2.514.500	578.335	238.878	3.779.122
...
	Tổng			50.251.600	3.618.020	2.110.000	2.924.000	58.477.620	32.618.000	7.502.140	3.097.710	55.379.910
Người lập biểu				Kế toán trưởng				Giám đốc				
(Ký, họ tên)				(Ký, họ tên)				(Ký, họ tên)				

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Kế toán tổng hợp các bảng lương của từng phân xưởng và bộ phận văn phòng để lập bảng tổng hợp lương toàn công ty.

Biểu 2.9. Bảng tổng hợp lương

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải
 Thị trấn Cát Hải – Huyện Cát Hải – Thành phố Hải Phòng

Mẫu số 01a- LĐTL
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ- BTC
 ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG

STT	Họ tên	Lương hợp đồng	Lương trách nhiệm	Phụ cấp		Tổng thu nhập	Lương đóng bảo hiểm	Cộng 23%	Cộng (9,5%)	Thực lĩnh
				Tiền chuyên cần	PC ăn trưa (18.000đ/1 bữa)					
A	B	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=6x23%	8=6x9,5%	9=5-8
I	Bộ phận quản lí DN	101.750.000	30.850.250	4.950.000	12.042.000	149.592.250	132.600.253	30.498.058	12.597.024	136.995.226
II	BP bán hàng	31.750.000	4.725.500	1.650.000	4.158.000	42.283.500	36.475.505	8.389.366	3.465.173	38.818.327
III	Bộ phận sản xuất	62.786.600	6.088.520	4.150.000	10.600.000	83.625.120	79.901.358	18.377.312	7.590.629	76.034.491
	Phân xưởng 1	50.251.600	3.618.020	2.110.000	2.924.000	58.477.620	32.618.000	7.502.140	3.097.710	55.379.910

IV	Quản lý PX	47.875.000	2.850.500	2.850.000	6.966.000	60.541.500	50.725.505	11.666.866	4.818.923	55.722.577
	Tổng	244.161.600	44.514.770	13.600.000	33.766.000	336.042.370	370.476.368	68.931.602	31.569.459	304.472.911

Tháng 03 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Từ bảng Tổng hợp lương toàn công ty (*Biểu 2.9*), kế toán lập Bảng phân bổ lương toàn công ty.

Biểu 2.10. Bảng phân bổ tiền lương

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG <i>Tháng 03 năm 2013</i>					
STT	Ghi có Ghi nợ	Có TK 334	Trích 23%	Trích 9,5%	Cộng có 338
1	TK 1542	83.625.120	18.377.312		18.377.312
2	TK 1543	60.541.500	11.666.866		11.666.866
3	TK 6421	42.283.500	8.389.366		8.389.366
4	TK 6422	149.592.250	30.498.058		30.498.058
5	TK 334			31.569.459	31.569.459
	Tổng	336.042.370	68.931.602	31.569.459	100.501.061

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương (**Biểu 2.10**) kê toán lập các chứng từ ghi sổ

Biểu 2.11. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI		Mẫu số:S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
Số:23				
Ngày 31 tháng 03 năm 2013				
Stt	Trích Yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Chi phí tiền lương phải trả công nhân sản xuất	1542	334	83.625.120
2	Trả lương cán bộ quản lý phân xưởng	1543	334	60.541.500
3	Trả lương bộ phận bán hàng	6421	334	42.283.500
4	Trả lương bộ phận văn phòng	6422	334	149.592.250
	Tổng cộng			336.042.370

(Kèm theo bảng phân bổ lương tiền lương tháng 3)

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI VÀO SỔ NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Biểu 2.12. Chứng từ ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI		Mẫu số:S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
Số:24				
Ngày 31 tháng 03 năm 2013				
Stt	Trích Yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Trích các khoản theo lương phải trả công nhân sản xuất	1542	338	18.377.312
2	Trích các khoản theo lương của bộ phận phân xưởng	1543	338	11.666.866
3	Trích các khoản theo lương của bộ phận bán hàng	6421	338	8.389.366
4	Trích các khoản theo lương của bộ phận văn phòng	6422	338	30.498.058
5	Trích các khoản theo lương trừ vào lương toàn công ty	334	338	31.569.459
	Tổng cộng			100.501.061

(Kèm theo bảng phân bổ lương tiền lương tháng 3)

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI VÀO SỔ

NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ (*Biểu 2.11, Biểu 2.12*), kế toán ghi vào Sổ đăng ký chứng từ như *Biểu 2.6* và Sổ cái TK 1542.

Biểu 2.13. Sổ cái TK 154

**C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH
VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI**
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng

Mẫu số S03b - DNN
QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 1542

Tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Số dư đầu kỳ (đầu tháng 03/2013)			
31/03	23	31/03	Lương phải trả cho công nhân sản xuất	334	83.625.120	
31/03	24	31/03	Trích các khoản theo lương tính vào chi phí	338	18.377.312	
...
			Cộng phát sinh		2.124.678.200	2.124.678.200
			Số dư cuối kỳ (cuối tháng 03/2013)			

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty

* **Hệ thống chứng từ:**

- Bảng thanh toán lương
- Phiếu xuất kho
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Hóa đơn GTGT mua vào

* **Tài khoản sử dụng:**

- TK 1543- Chi phí sản xuất chung,

* **Sổ sách kế toán sử dụng:**

- Sổ cái TK 1543
- Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung.

❖ **Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung:**

1, Chi phí nhân viên phân xưởng

Chi phí nhân công được tính vào chi phí sản xuất chung là tiền lương và các khoản trích theo lương phải trả cho công nhân phục vụ sản xuất, công nhân ở các tổ, đội phụ trợ (đội xe nâng, tổ cơ điện, tổ vận chuyển bốc xếp...). Việc hạch toán giống với hạch toán tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất. Kế toán lấy số liệu từ Bảng thanh toán lương tiến hành định khoản, tập hợp chi phí và phân bổ cho từng thành phẩm các loại vào cuối kỳ.

Căn cứ vào bảng chấm công, trình độ chuyên môn kế toán tính tiền lương cho mỗi người, lập Bảng tổng hợp lương (**Biểu 2.9**), Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (**Biểu 2.10**), từ Bảng phân bổ tiền lương và BHXH lập Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.11, biểu 2.12**)

2, Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí vật liệu gồm các vật liệu, nhiên liệu phục vụ gián tiếp cho quá trình sản xuất như dầu máy, xăng xe..

Chi phí bao bì là chi phí vỏ chai đóng gói thành phẩm. Mỗi loại mắm được đóng chai với khối lượng và loại chai phù hợp.

Ví dụ: Ngày 10 tháng 03 nhân viên phân xưởng số 1 kiến nghị bổ sung bao bì và chai thủy tinh để đóng gói cho sản xuất. Kế toán công ty xuất bao bì, vỏ chai thủy tinh, đồng thời ghi phiếu xuất kho.

Biểu 2.14. Phiếu xuất kho

C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI **Mẫu số: 02-VT**
 (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)
 Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 10 tháng 03 năm 2013

Nợ TK: 1543

Có TK: 152

Số: PX55

Họ và tên người giao: Vũ Văn Chương

Lý do xuất: Xuất bao bì cho sản xuất sản phẩm mắm ông sao ở Phân xưởng số 1

Xuất tại kho: Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	bao bì		Cái	2.200	2.200		
2	vỏ chai thủy tinh		Chai	5.800	5.800		
	Cộng						

Ngày 10 tháng 03 năm 2013

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)Người giao hàng
(Ký, họ tên)Thủ kho
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Căn cứ vào phiếu xuất kho (**Biểu 2.14**) Kế toán ghi Bảng kê xuất bao bì

Biểu 2.15. Bảng kê xuất vật liệu

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

Thị trấn Cát Hải- Huyện Cát Hải- Thành phố Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Số: BKX10- T03

Nợ TK 1543

Tên vật liệu: bao bì

Có 152

Nội dung: Xuất kho bao bì phục vụ phân xưởng sản xuất

Phiếu xuất kho		Ngày xuất	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng
Số	Ngày				
PX55	10/03	10/03/2013	Bao bì	Cái	2.200
PX58	15/03	15/03/2013	Bao bì	Cái	800
		Cộng			3.000
		Đơn giá			2.700
		Trị giá xuất			8.100.000

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

* Kế toán xác định đơn giá xuất bao bì theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ như sau:

- Đầu kỳ tồn: 5.680 cái trị giá 15.336.000

- Không nhập trong kỳ

- Xuất trong kỳ 3.000 cái

$$\text{Đơn giá xuất thực tế bình quân} = \frac{15.336.000}{5.680} = 2.700 \text{ (đ/cái)}$$

→ Trị giá thực tế xuất kho của bao bì = 3.000 x 2.700 = 8.100.000đ

Trị giá tồn cuối kỳ = 15.336.000 – 8.100.000 = 7.236.000đ

Biểu 2.16. Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải				Mẫu số S07-DNN							
Thị trấn Cát Hải- Huyện Cát Hải- Thành phố Hải Phòng				(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)							
SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)											
Tháng 03 năm 2013											
Tài khoản: 152				Tên kho: Nguyên vật liệu							
Tên nguyên vật liệu: Bao bì Đơn vị tính: Cái											
CT		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT	
A	B	C	D	1	2	3=1×2	4	5=1×4	6	7=1×6	8
...
		<u>Số dư đầu tháng 03/2013</u>		<u>2.700</u>					<u>5.680</u>	<u>15.336.000</u>	
BKX10-T03	31/03	Xuất bao bì đóng gói cho sản xuất	154	2.700			3.000	8.100.000	3.000	8.100.000	
		Cộng tháng 03/2013					3.000	8.100.000			
		<u>Số dư cuối tháng 03/2013</u>							<u>2.680</u>	<u>7.236.000</u>	

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng Kế toán Công ty)

Căn cứ vào bảng kê xuất vật tư (**Biểu 2.15**) kế toán lập chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.17**) sau đó tiến hành ghi sổ đăng ký chứng từ ghi sổ như **Biểu 2.6**
Biểu 2.17. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI		Mẫu số:S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số:30 Ngày 31 tháng 03 năm 2013				
Stt	Trích yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Xuất bao bì phục vụ sản xuất	1543	152	8.100.000
	Tổng cộng			8.100.000
(Kèm theo bảng kê xuất vật tư số BKX10-T03)				
			Ngày 31 tháng 03 năm 2013	
KẾ TOÁN TRƯỞNG		NGƯỜI VÀO SỔ		NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

3. Chi phí công cụ dụng cụ

Những công cụ có giá trị lớn cần phân bổ nhiều lần thì được hạch toán vào tài khoản 242 và được phân bổ dần vào chi phí trong tháng. Công ty tiến hành phân bổ qua bảng phân bổ chi phí tài khoản 242.

Biểu 2.18. Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải Thị trấn Cát Hải - Huyện Cát Hải- Thành phố Hải Phòng BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TK242) Tháng 03 năm 2013												
S T T	Tên vật tư	BPSD	SL	ĐG	Thành tiền	Thời gian phân bố	Giá trị còn lại kỳ trước	Số tiền phân bổ kỳ này	Đối tượng phân bổ			Giá trị còn lại
									6421	6422	1543	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
...
	Xe đẩy	BPSX	11	4.175.000	45.925.000	24	28.703.125	1.913.542			1.913.542	26.789.583
	Giá xếp kim loại	BPSX	18	258.000	4.644.000	24	2.902.500	193.500			193.500	2.709.000
	Cân điện tử	BPSX	3	3.250.000	9.750.000	36	5.281.250	406.250			406.250	4.875.000
	Giá xếp gỗ	BPSX	27	112.000	3.024.000	24	1.512.000	126.000			126.000	1.386.000
	Bàn gỗ 1,5 m	BPQL	4	580.000	2.320.000	24	1.450.000	96.667		96.667		1.353.333
	Bàn 1,2 m	BPSX	2	690.000	1.380.000	24	862.500	57.500			57.500	805.000
	Ghế gấp	BPBH	6	110.000	660.000	24	412.500	27.500	27.500			385.000
	Ghế nhựa	BPSX	24	65.000	1.560.000	24	975.000	65.000			65.000	910.000
...
	Tổng cộng						82.780.450	11.994.455	5.015.245	2.050.260	4.928.950	70.785.995

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn (**Biểu 2.18**) kế toán lập chứng từ ghi sổ sau đó tiến hành ghi sổ đăng ký chứng từ ghi sổ như **Biểu 2.6**
Biểu 2.19. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI		Mẫu số:S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số:31 Ngày 31 tháng 03 năm 2013				
Stt	Trích Yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Phân bổ chi phí trả trước cho bộ phận sản xuất	1543	242	4.928.950
2	Phân bổ chi phí trả trước cho bộ phận bán hàng	6421	242	5.015.245
3	Phân bổ chi phí trả trước cho bộ phận quản lý doanh nghiệp	6422	242	2.050.260
	Tổng cộng			11.994.455

(Kèm theo bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn)

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI VÀO SỔ NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

4, Chi phí khấu hao TSCĐ

TSCĐ của Công ty chủ yếu là TSCĐ hữu hình, bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: nhà văn phòng, Phân xưởng sản xuất,...
- Phương tiện vận tải: Ôtô con, ô tô tải chở hàng,...
- Máy móc thiết bị: dây chuyền sản xuất

Ví dụ: Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải ngày 1-03-2013 Mua ô tô tải Hyundai H100 thùng lửng, nguyên giá là 396.000.000đ

$$\text{Mức khấu hao tháng 03} = \frac{396.000.000}{15 \times 12} = 2.200.000\text{đ}$$

Biểu 2.20. Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải Thị trấn Cát Hải- Huyện Cát Hải- Thành phố Hải Phòng			Mẫu số S06-TSCĐ (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)			
BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH Tháng 03/2013						
Đơn vị tính: đồng						
Chỉ tiêu	Số năm sử dụng	Toàn doanh nghiệp		Đối tượng		
		Nguyên giá	Mức KH	1543	6421	6422
<u>I, Số KH trích tháng 02</u>	-	<u>18.354.975.000</u>	<u>48.082.484</u>	<u>32.284.499</u>	<u>5.068.437</u>	<u>10.729.548</u>
<u>II, Số KH tăng trong tháng 03</u>	-	<u>671.079.000</u>	<u>4.492.325</u>	<u>2.292.325</u>	-	<u>2.200.000</u>
Mua ô tô tải Hyundai H100 thùng lửng	15	396.000.000	2.200.000	-	-	2.200.000
Mua máy trộn ngang HW-100	10	68.985.250	574.877	574.877		
...
<u>III, Số KH giảm trong tháng 03</u>	-	<u>184.125.000</u>	<u>1.164.496</u>	<u>303.385</u>	-	<u>861.111</u>
...
Thanh lí ô tô chuyên hàng	10	155.000.000	861.111	-	-	861.111
<u>IV, Số KH trích trong tháng 03</u>	-	<u>18.841.929.000</u>	<u>51.410.313</u>	<u>34.273.439</u>	<u>5.068.437</u>	<u>12.068.437</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2013						
Người lập (Ký, ghi rõ họ tên)			Kế toán trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)			

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Căn cứ vào Bảng phân bổ khấu hao Tài sản cố định (**Biểu 2.20**) kế toán lập Chứng từ ghi sổ (**Biểu 2.21**).

Biểu 2.21. Chứng từ ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI		Mẫu số:S02a-DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
Số:32				
Ngày 31 tháng 03 năm 2013				
Stt	Trích Yếu	Tên tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Khấu hao TSCĐ phục vụ sản xuất	1543	214	34.273.439
2	Khấu hao TSCĐ phục vụ bộ phận bán hàng	6421	214	5.068.437
3	Khấu hao TSCĐ phục vụ bộ phận quản lý	6422	214	12.068.437
	Tổng cộng			51.410.313

(Kèm theo bảng phân bổ khấu hao Tài sản cố định)

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG NGƯỜI VÀO SỔ NGƯỜI LẬP CHỨNG TỪ

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Căn cứ vào các Chứng từ ghi sổ đã lập, kế toán tiến hành ghi Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ như **Biểu 2.6** và Sổ cái TK 1543.

Biểu 2.22. Sổ cái TK 154

**C.TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH
VỤ THỦY SẢN CÁT HẢI**
Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải –TP Hải Phòng

Mẫu số S03b - DNN
QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

TK: 1543

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
...
			Số dư đầu kỳ (đầu tháng 03/2013)			
...
31/03	23	31/03	Trả lương cán bộ QL PX	334	60.541.500	
31/03	24	31/03	Trích các khoản theo lương tính vào Chi Phí	338	11.483.350	
...
31/03	30	31/03	Xuất VL phục vụ SX	152	8.100.000	
31/03	31	31/03	Phân bổ chi phí trả trước dài hạn bộ phận sx	242	4.928.950	
31/03	32	31/03	Khấu hao TSCĐ phục vụ sản xuất	214	34.273.439	
...
			Cộng phát sinh		956.378.250	956.378.250
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

Hệ thống chứng từ sổ sách sử dụng: Chứng từ ghi sổ, bảng tính giá thành, sổ cái TK 154

Tài khoản sử dụng: 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Sau khi đã tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung thì cuối kỳ hạch toán phải kết chuyển vào bên nợ của tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để phục vụ cho việc tính giá thành thành phẩm.

Nội dung kết cấu TK 154:

- Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.
- Bên Có: Giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành.

Nội dung tập hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Do chu kỳ sản xuất ngắn, quy trình sản xuất giản đơn và để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh công ty áp dụng tính giá thành theo phương pháp trực tiếp. Công thức tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Công ty áp dụng đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, công thức tính như sau:

$$Dck = \frac{Ddk + Ctk}{Qht + Qdd} \times Qdd$$

Trong đó:

- Dck, Ddk: là chi phí NVL trực tiếp tính cho SPDD cuối kỳ, đầu kỳ.

- Ctk: là chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ.
- Qht, Qdd: Là số lượng sản phẩm hoàn thành và SPDD cuối kỳ.

Trong tháng 03 năm 2013 mặt hàng nước mắm ông sao nhập kho 5.800chai và sản lượng dở dang là 1.200chai.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị Nước mắm ông} &= \frac{40.365.780 + 189.300.000}{1.200 + 5.800} \times 1.200 \\ \text{sao dở dang cuối kỳ} &= 39.371.277đ \end{aligned}$$

* Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán tiến hành phân bổ 1542, 1543 cho từng loại sản phẩm theo 1541

Biểu 2.23. Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải

Thị trấn Cát Hải – Huyện Cát Hải – Thành phố Hải Phòng

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP
VÀ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**

Tháng 03 năm 2013

Tên sản phẩm	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sản xuất chung
Mắm ông sao	119.300.000	98.681.815	44.419.499
Mắm hạng 2	310.210.000	256.597.534	115.501.868
...
Cộng	2.568.600.000	2.124.678.200	956.378.250

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

Biểu 2.24. Thử tính giá thành sản phẩm Mắm ông sao

<p>Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải Thị trấn Cát Hải- huyện Cát Hải- thành phố Hải Phòng</p> <p style="text-align: center;">THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ngày 31 tháng 03 năm 2013 Sản phẩm: Mắm ông sao Số lượng: 5.800chai (loại chai 650ml)</p> <p style="text-align: right;"><i>Đơn vị tính: Đồng</i></p>						
STT	Khoản mục chi phí	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
1	Nguyên vật liệu trực tiếp	40.365.780	119.300.000	39.371.277	120.294.503	20.740
2	Nhân công trực tiếp		98.681.815		98.681.815	17.014
3	Sản xuất chung		44.419.499		44.419.499	7.659
	Cộng	40.365.780	262.401.314	39.371.277	263.395.817	45.413
<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2013</i>						
Người lập <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>			Kế toán trưởng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>			

(Nguồn trích từ phòng kế toán Công ty)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT, TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN DỊCH VỤ THỦY SẢN CÁI HẢI

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải, được tìm hiểu và tiếp cận với thực tiễn công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng, tuy còn hạn chế về kiến thức và kinh nghiệm thực tế nhưng qua đề tài này, em xin nêu một số ý kiến nhận xét, kiến nghị về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình để hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

3.1.1. Ưu điểm

❖ Về tổ chức bộ máy quản lý:

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo thống nhất từ trên xuống giúp cho Ban lãnh đạo Công ty thuận tiện cho việc quản lý điều hành.

❖ Về tổ chức bộ máy kế toán và phương pháp kế toán áp dụng:

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung, bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức hoàn chỉnh, chặt chẽ, quy trình làm việc khoa học, thêm vào đó lại có sự phân nhiệm rõ ràng đối với từng người tạo ra sự ăn khớp nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán. Đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ, có chuyên môn tốt, ý thức trách nhiệm cao và nhiệt tình trong công việc, luôn phát huy hết khả năng của mình đồng thời không ngừng học hỏi, giúp đỡ lẫn nhau về chuyên môn nghiệp vụ.

Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải thực hiện hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp này cho phép công ty có thể kiểm soát được từng lần nhập, xuất vật tư, hàng hoá, hạn chế tình trạng thất thoát, sử dụng lãng phí. Tình hình nhập xuất vật liệu được phản ánh thường xuyên kịp thời cho từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cho phép

tính đúng tính đủ chi phí sản xuất cho các đối tượng sử dụng, giúp người quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng các loại nguyên vật liệu một cách chính xác, từ đó có những quyết định đúng đắn, kịp thời thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ ***Về hệ thống sổ sách, chứng từ sử dụng:***

Công ty hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ”. Đây là hình thức kết hợp giữa việc ghi chép theo thứ tự thời gian với việc ghi sổ theo hệ thống và với việc tổng hợp số liệu báo cáo cuối tháng. Hình thức này rất thuận lợi cho việc theo dõi sổ sách, đảm bảo thông tin lưu trữ được đầy đủ, chính xác đáp ứng được nhu cầu kiểm tra đối chiếu. Hơn nữa, việc tổ chức luân chuyển chứng từ sổ sách giữa phòng kế toán với thủ kho và thống kê ở các phân xưởng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, chính xác.

❖ ***Về công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.***

Công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu quản lý của Công ty, cung cấp những thông tin quản trị quan trọng. Các chi phí phát sinh được phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác. Xác định tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng sản xuất và đối tượng tính giá thành là từng chai mắm thành phẩm các loại là hoàn toàn hợp lý, khoa học, phù hợp với đặc thù sản xuất của Công ty. Kỳ tính giá thành là tháng nên việc tính giá thành tương đối thuận lợi, tạo điều kiện cho việc quản lý sản xuất và đánh giá hiệu quả sản xuất được chi tiết.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu trên ở công ty còn một số hạn chế nhất định trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cần được hoàn thiện, cụ thể là:

Một là: Về phương pháp tính giá vật tư xuất kho

Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính giá xuất kho vật tư dùng cho sản xuất. Phương pháp này hiện nay được nhiều doanh nghiệp áp dụng vì đơn giản trong tính toán giúp kế toán dễ tính và giảm khối lượng công việc. Tuy nhiên, áp dụng phương pháp này chỉ tính được trị giá nguyên vật liệu xuất kho vào cuối tháng. Điều đó không đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời cho ban Giám đốc về quá trình sản xuất.

Hơn nữa, công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, phải cập nhật tình hình xuất, nhập, tồn của vật tư hàng này nên việc sử dụng phương pháp này ảnh hưởng đến việc tính giá thành sản phẩm, do trị giá xuất kho vật tư đến cuối tháng mới xác định được. Điều đó cũng gây bất lợi cho kế toán trong việc ghi chép sổ sách hàng ngày.

Hai là: Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán.

Việc áp dụng các phần mềm kế toán trong công tác kế toán hiện nay không còn mới mẻ. Tuy nhiên, hiện nay Công ty vẫn thực hiện ghi sổ sách kế toán kết hợp làm trên máy vi tính, không ứng dụng phần mềm kế toán trong bất kỳ phần hành kế toán nào. Trong khi đó, khối lượng công việc kế toán phát sinh hàng ngày lại nhiều nên bộ phận kế toán khá vất vả, nhất là vào thời điểm cuối năm, tổng hợp báo cáo tài chính. Mặt khác, việc lưu trữ, tra cứu kiểm tra các số liệu kế toán – tài chính cũng khó khăn hơn. Trong thời gian tới, Công ty nên đầu tư cho việc sử dụng phần mềm kế toán giúp kế toán thực hiện công việc được nhanh và thông tin được hệ thống hóa dễ dàng cập nhật hơn.

Ba là: Về tiền lương và các khoản trích theo lương.

Hiện tại công ty trả lương cho công nhân với mức lương trong hợp đồng lao động và trích các khoản trích theo lương tối thiểu vùng. Tuy nhiên luật BHXH số 71/2006/QH11 của Quốc hội quy định lao động hưởng lương theo bảng lương thì trích BHXH trên lương cơ bản và phụ cấp có tính chất lương, còn lao động hưởng lương theo hợp đồng của Doanh nghiệp thì căn cứ trích BHXH là số tiền trên hợp đồng. Vì vậy công ty nên thực hiện việc trích BHXH dựa trên tiền lương ký trên hợp đồng của công ty.

Bốn là: Về việc trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Một số tài sản cố định của Công ty do được mua sắm, xây dựng từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp. Mặc dù vậy kế toán vẫn không trích trước các khoản sửa chữa lớn cho chúng mà khi xảy ra kế toán sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ. Vì vậy những kỳ chúng phát sinh làm chi phí sản xuất tăng đột biến, gây biến động lớn cho giá thành. Vì thế, việc yêu cầu kế toán tiến hành lập kế hoạch sửa chữa lớn là cần thiết.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Tại các doanh nghiệp sản xuất, để tạo ra sản phẩm đòi hỏi doanh nghiệp phải bỏ ra rất nhiều chi phí, bao gồm cả chi phí lao động sống và chi phí lao động vật hóa. Việc tập hợp các khoản chi phí này cho phép tính được tổng chi phí đã bỏ ra, giá thành sản xuất của sản phẩm, từ đó xác định được mức giá bán tối thiểu của các sản phẩm để hoàn vốn và thu về lợi nhuận.

Trong công tác quản lý doanh nghiệp, CPSX và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như năng lực quản lý và sử dụng các yếu tố đầu vào. Do đó, thông tin về CPSX và tính giá thành sản phẩm luôn được các nhà quản lý quan tâm. Các thông tin này giúp nhà quản lý định hướng, đưa ra những quyết định phù hợp.

Mặt khác, công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm thường chiếm một khối lượng lớn trong toàn bộ công tác kế toán tại doanh nghiệp sản xuất và chi phối đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nên các doanh nghiệp luôn hết sức chú trọng đến hoàn thiện phần hành này.

Như vậy, hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một yêu cầu tất yếu. Góp phần không nhỏ vào sự thành công trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần phải ngày càng hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm để tăng cường hiệu quả kế toán cũng như quản trị, góp phần tăng sức mạnh của doanh nghiệp.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

Nguyên tắc hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là những tư tưởng chủ đạo có tính xuyên suốt trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành. Tuân thủ các nguyên tắc đó sẽ giúp cho việc hạch toán được thực hiện đúng đắn, khách quan, khoa học.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

* *Thứ nhất*: Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh

nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

* *Thứ hai*: Đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh

* *Thứ ba*: Đảm bảo sự tiết kiệm hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí thấp nhất.

* *Thứ tư*: Đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

3.4.1. Kiến nghị 1: Về phương pháp tính giá xuất kho vật tư.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ để tính trị giá vật tư xuất dụng. Tuy nhiên, phương pháp này không đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng cho nhà quản lý vì cuối kỳ mới tính được giá vật tư xuất kho. Để khắc phục nhược điểm này, kế toán có thể xem xét áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Phương pháp này cho ta tính ngay được đơn giá xuất kho vật tư sau mỗi lần nhập, từ đó tính ra trị giá xuất kho nguyên vật liệu.

Công thức tính giá xuất kho vật tư theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn:

$$\text{Giá đơn vị bình quân sau lần nhập } i = \frac{\text{Giá thực tế hàng tồn kho sau lần nhập } i}{\text{Lượng thực tế hàng tồn kho sau lần nhập } i}$$

$$\text{Trị giá thực tế vật liệu xuất kho} = \text{Lượng thực tế vật liệu xuất kho} \times \text{Giá đơn vị bình quân sau lần nhập } i$$

Kế toán sử dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên nên việc xác định hàng tồn kho khá đơn giản. Vì vậy, áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn là thích hợp. Hơn nữa, phương pháp này phản ánh tình hình biến động của hàng tồn kho thường xuyên, giúp kế toán theo dõi vật tư hàng ngày, kịp thời có kế hoạch thu mua, dự trữ... nguyên liệu cho sản xuất. Đơn giá xuất kho được tính toán chuẩn xác sau mỗi lần nhập kho vật tư giúp việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu để tính giá thành sản phẩm dễ dàng hơn.

- Khi tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ: Kế toán căn cứ vào số lượng trên giấy đề nghị xuất vật tư, viết phiếu xuất kho và giao cho thủ kho nguyên vật liệu. Thủ kho chỉ hạch toán về mặt lượng trên thẻ kho và ghi số lượng thực xuất vào cột thực xuất rồi ký vào phiếu xuất kho. Cuối tháng kế toán mới tính giá xuất kho cho từng nguyên vật liệu và hạch toán về mặt giá trị trên phiếu xuất kho và các sổ sách liên quan.

- Khi tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn: Kế toán có thể tính đơn giá xuất kho vật liệu sau mỗi lần nhập từ đó tính ra trị giá xuất kho nguyên vật liệu dễ dàng hơn.

3.4.2. Kiến nghị 2: Hiện đại hóa công tác kế toán và đội ngũ kế toán

Hệ thống hóa công tác kế toán bằng các phần mềm ứng dụng tin học sẽ giảm bớt khối lượng công việc hạch toán kế toán được tiến hành nhanh chóng hơn, góp phần nâng cao năng suất lao động và thuận lợi đối với ban lãnh đạo trong công tác quản lý. Việc tự viết phần mềm kế toán với điều kiện công tu hiện tại là không dễ dàng thực hiện. Để tiết kiệm thời gian và công sức, Công ty có thể mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của Nhà máy cổ phần SIS Việt Nam
- Phần mềm kế toán MISA của Nhà máy cổ phần MISA
- Phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING của Nhà máy cổ phần FAST Việt Nam
- Phần mềm kế toán ACMAN của Nhà máy cổ phần ACMAN
- Phần mềm kế toán EFFECT của Nhà máy cổ phần EFFECT
- Phần mềm kế toán Bravo của Nhà máy cổ phần Bravo

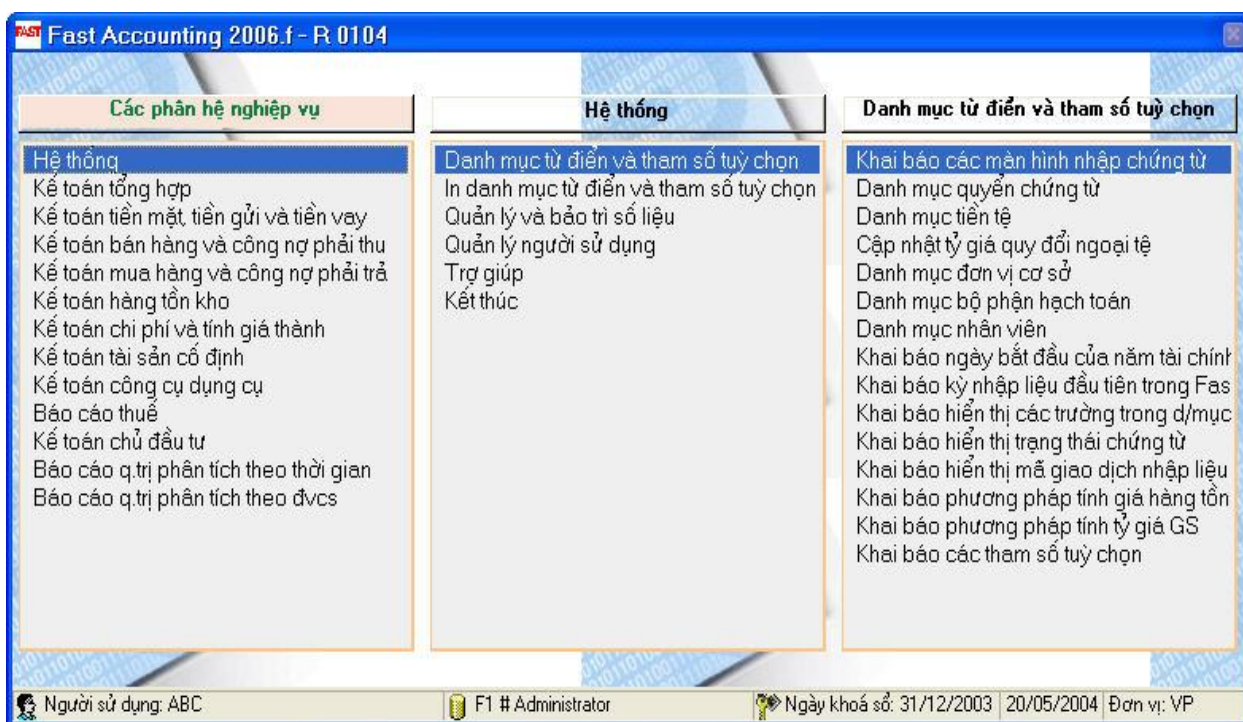
.....

Nếu sử dụng một trong phần mềm này, việc kiểm tra, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế tài chính được nhanh chóng, chính xác và kịp thời. Thêm vào đó là tiết kiệm được sức lao động mà hiệu quả công việc vẫn cao, các dữ liệu được lưu trữ và bảo quản cũng thuận lợi và an toàn hơn.

Khi trang bị máy tính có cài phần mềm, đội ngũ kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm, cung cấp kịp thời thông tin kinh tế cho nhu cầu quản lý.

Ví dụ phần mềm Fast:

- Giá sản phẩm và dịch vụ 3.500.000đ/1 bản.
- Giá dịch vụ bảo hành, tư vấn và hỗ trợ hàng năm: 1.500.000đ/1 năm.
- Giá dịch vụ chỉnh sửa mẫu in chứng từ, hóa đơn: 500.000đ/mẫu.



3.4.3 Kiến nghị 3: Về tiền lương và các khoản trích theo lương

Hiện tại công ty trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất với mức lương quy định trong hợp đồng lao động và trích các khoản trích theo lương tối thiểu vùng, như vậy không đảm bảo quyền lợi của người lao động vì theo quy định tại khoản 2 điều 94 Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 của Quốc hội ban hành ngày 29/06/2006 thì các khoản trích bảo hiểm được tính trên lương ghi trên hợp đồng. Để đảm bảo quyền lợi cho người lao động đồng thời tính đúng tính đủ chi phí giá thành sản phẩm công ty nên thực hiện tính các khoản trích theo lương

hợp đồng trong trường hợp lương hợp đồng cao hơn lương tối thiểu vùng. Nếu trường hợp lương trên hợp đồng thấp hơn lương tối thiểu vùng thì trích theo lương tối thiểu vùng.

❖ Cách tính lương phải trả công nhân Ngô Văn Tuấn – Công nhân phân xưởng 1 (Cách tính của công ty)

$$\text{Lương Tháng} = 3.350.000 - \frac{3.350.000}{26} \times 1 = 3.221.153đ$$

$$\text{Lương trách nhiệm} = 3.221.153 \times 0.1 = 322.115 đ$$

$$\text{Lương chính} = 3.350.000 + 322.115 = 3.672.115 đ$$

$$\text{Tiền chuyên cần} = 150.000 đ$$

$$\text{Phụ cấp cơm trưa} = 26ng \times 18.000 = 468.000 đ$$

$$\text{Tổng thu nhập} = 3.672.115 + 150.000 + 468.000 = 4.290.115 đ$$

$$\text{Các khoản trích BH} = 2.514.500 \times 9,5\% = 238.878 đ$$

$$\Rightarrow \text{Lương thực lĩnh} = 4.290.115 - 238.878 = 4.051.237 đ$$

➔ Kiến nghị

+ Lương theo hợp đồng lao động = 3.350.000 đ > 2.514.500 (Lương tối thiểu vùng)

+ Các khoản trích trừ vào lương:

- BHXH: $3.350.000 \times 7\% = 234.500 đ$
- BHYT: $3.350.000 \times 1,5\% = 50.250 đ$
- BHTN: $3.350.000 \times 1\% = 33.500 đ$

$$\text{Lương Tháng} = 3.350.000 - \left[\frac{3.350.000}{26} \times 1 \right] = 3.221.153đ$$

+ Lương trách nhiệm: $3.221.153 \times 0.1 = 322.115 đ$

+ Tiền chuyên cần: 150.000đ

+ Tiền phụ cấp ăn trưa: 468.000 đ

⇒ Số tiền công nhân Ngô Văn Tuấn thực lĩnh:

$$3.350.000 + 322.115 + 150.000 + 468.000 - 234.500 - 50.250 - 33.500 = 4.440.865đ$$

3.4.4 Kiến nghị 4: Tiến hành trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Tài sản cố định của Công ty do được mua sắm và xây dựng từ lâu nên một số tài sản đã xuống cấp, mặc dù vậy kế toán Công ty vẫn chưa thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, như vậy là chưa hợp lý. Vì vậy kế

toán phải trích trước các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định để khi chi phí này phát sinh cũng không gây biến động lớn cho giá thành sản phẩm.

Muốn làm được điều đó trước hết phòng kế hoạch phải lập kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định ngay từ đầu năm, để bộ phận kế toán làm căn cứ thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Khi thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ giúp cho quá trình kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được đúng, đủ, không gây sự biến động lớn cho giá thành nếu chi phí này có phát sinh. Giúp cho các nhà quản trị có được những kế hoạch trong việc sử dụng tài sản cố định sao cho phù hợp và đưa ra được quyết định đúng đắn cho quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

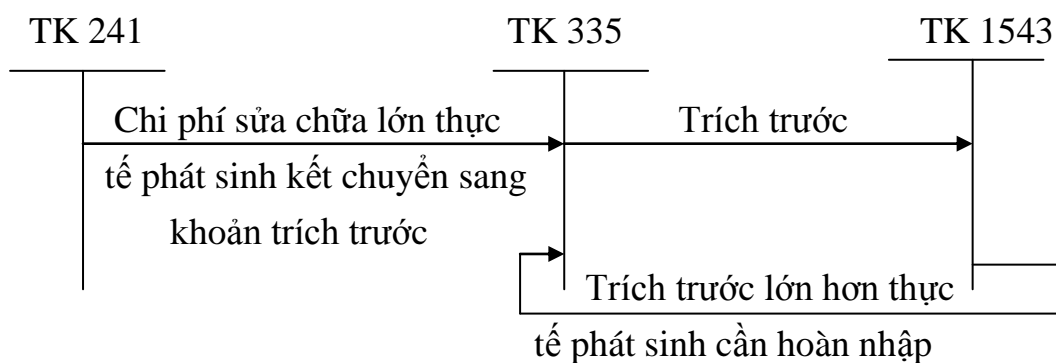
- Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thuộc lương bộ phận ghi:

Nợ TK 1543

Có TK 335

- Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối lượng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã được trích trước vào chi phí:

Sơ đồ 3.1. Sơ đồ trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ



3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải.

3.5.1. Về phía nhà nước

Nhà nước tiếp tục xây dựng luật, chuẩn mực và việc ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán có xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực Quốc tế. Với mục tiêu hội nhập cùng với toàn cầu hóa với áp lực cạnh tranh

càng mạnh mẽ của thị trường, vấn đề cấp bách đặt ra cho Nhà nước là làm thế nào để thực hiện các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển dựa trên các nguồn lực hiện có.

Phần đầu vì mục tiêu chung. Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi cũng như tạo môi trường kinh doanh công bằng, lành mạnh cho các doanh nghiệp và cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Đối mặt với những biến động của nền kinh tế thế giới. Nhà nước ban hành những chính sách kịp thời, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế trong nước kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân điển hình có đóng góp to lớn cho sự phát triển của đất nước. Luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Công ty nên có các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của đơn vị mình, cập nhật các chuẩn mực kế toán mới, các thông tư hướng dẫn và công tác kế toán, vận dụng linh hoạt các chính sách của Nhà nước, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán.

Bên cạnh công tác hoàn thiện kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm thì cần phải có sự kết hợp chặt chẽ trong cơ cấu các bộ phận phòng ban, từ đó mọi thông tin về tình hình kinh doanh của Công ty mới được phản hồi, phục vụ cho công tác kế toán đạt hiệu quả. Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán, đồng thời tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công việc kế toán được thực hiện thuận tiện mang lại hiệu quả cao.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Đề tài đã mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của sản phẩm nước mắm ông sao tại Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 48/2006/ QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ tài chính. Qua quá trình thực tập được tiếp cận thực tế tại công ty, em nhận thấy công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty có những ưu điểm và hạn chế chính sau:

*** Ưu điểm:**

- Về tổ chức bộ máy quản lý thuận tiện cho việc điều hành.
- Về tổ chức bộ máy kế toán và phương pháp kế toán áp dụng.
- Về hệ thống sổ sách, chứng từ sử dụng đảm bảo thông tin lưu trữ được đầy đủ, chính xác đáp ứng được nhu cầu kiểm tra đối chiếu.
- Về công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu quản lý của Công ty, cung cấp những thông tin quản trị quan trọng.

*** Hạn chế:**

- Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ để tính giá xuất kho vật tư.
- Công ty không ứng dụng phần mềm kế toán.
- Công ty không tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- Công ty hiện trả lương cho công nhân với mức lương trong hợp đồng lao động và trích các khoản trích theo lương tối thiểu vùng.

2. Kiến nghị

Từ thực trạng nêu trên, đề tài đã đưa ra được một số kiến nghị hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải, cụ thể:

- Kiến nghị công ty nên áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng cho nhà quản lý.

- Kiến nghị công ty nên áp dụng phần mềm kế toán để hiện đại hóa công tác kế toán.

- Kiến nghị công ty nên tính các khoản trích theo lương trên hợp đồng đồng trong trường hợp lương hợp đồng cao hơn lương tối thiểu vùng. Nếu trường hợp lương trên hợp đồng thấp hơn lương tối thiểu vùng thì trích theo lương tối thiểu vùng..

- Kiến nghị công ty nên tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính, (2010). *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê
2. Bộ tài chính, (2010). *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 2 Báo cáo tài chính và sổ kế toán sơ đồ kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. Công ty cổ phần chế biến dịch vụ thủy sản Cát Hải, (2013). *Sổ sách kế toán của Công ty*.
4. PGS. TS. Võ Văn Nhị, (2009). *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*. Hà Nội: NXB Tài chính.